

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách này gồm có 2 đề tài lớn do Hòa Thượng Thích Thanh Từ biên soạn cách đây trên dưới 25 năm:

"PHẬT GIÁO TRONG MẠCH SỐNG DÂN TỘC" xuất bản năm 1966;

"VÀI NÉT CHÍNH LUÂN LÝ PHẬT GIÁO", viết vào năm 1966, xuất bản vào đầu năm 1967.

Đây là hai vấn đề có liên quan mật thiết với Phật giáo Việt Nam, đã được tác giả trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc và có tính thuyết phục cao. Mặc dù đã trải qua một thời gian dài trên 25 năm, tác phẩm trên vẫn còn nguyên giá trị về tư tưởng, văn phong và vẫn còn thích hợp với hoàn cảnh hiện tại.

Nhân dịp Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ III, Tổ In ấn Phát hành của Thành hội Phật Giáo Thành phố Hồ Chí Minh, thể theo yêu cầu của đa số độc giả Tăng-ni, Phật tử và được sự chấp thuận của tác giả, đã phát tâm đứng ra xuất bản quyển sách này để cúng dường đại biểu Đại hội.

Nhận thấy việc làm rất có ý nghĩa này của Thành hội Phật giáo và Tổ In ấn Phát hành, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội xin thành tâm giới thiệu quyển sách quý này cùng quý bạn đọc trong và ngoài nước.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 9 năm 1992

BAN VĂN HÓA TRUNG ƯƠNG
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PHẬT GIÁO TRONG MẠCH SỐNG DÂN TỘC

Là người Việt Nam, bất luận bình dân hay trí thức, chúng ta đều thấy có trọng trách tìm hiểu những gì liên hệ với dân tộc và đất nước thân yêu của mình. Sự tìm hiểu ấy giúp cho chúng ta có nhận thức chính xác về tư tưởng, tánh tình đồng bào ta. Nếu là người trí thức Việt Nam mà không biết gì về truyền thống của dân tộc thì không xứng đáng là trí thức. Thế nên, sự nghiên cứu những mối liên quan với dân tộc, thực là điều kiện tối thiểu của những người yêu dân tộc, quê hương xứ sở. Đạo Phật đã chung sống với người dân Việt gần hai mươi thế kỷ, sợi dây liên lạc đã thắt chặt đạo Phật với dân tộc Việt Nam thành một khối bất khả phân ly. Tư tưởng đạo Phật đã thấm nhuần tinh thần dân tộc. Bởi sự liên hệ mật thiết này nên người dân Việt coi đạo Phật là đạo của tổ tiên truyền lại. Đạo Phật bị phá hoại thì tinh thần dân tộc cũng lung lay. Vì thế, để bảo vệ tinh thần dân tộc, gìn giữ tín ngưỡng truyền thống của tổ tiên, người Việt Nam tự thấy có bổn phận bảo vệ đạo Phật một cách hồn nhiên.

Muốn thấy rõ những mối liên quan mật thiết giữa đạo Phật với dân tộc Việt Nam thế nào, chúng ta nên tuần tự phân từ mỗi một

*

CHƯƠNG I : LỊCH SỬ

A. ĐẠO PHẬT CÓ MẶT TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM.

Đạo Phật có mặt trên lãnh thổ Việt Nam khoảng cuối thế kỷ thứ II đầu thế kỷ thứ III, do các ngài Khương Tăng Hội, Mâu Bác truyền vào. Đến thế kỷ thứ VI, VII, VIII, do các ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông chánh thức truyền Thiên tông vào Việt Nam, nền Phật giáo Việt Nam dần dần sáng tỏ. Mãi đến thế kỷ thứ X, XI về sau, từ đời Đinh, Lê, Lý, Trần, nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, Phật giáo cũng đã từng góp phần lớn lao xây dựng đất nước, giáo hóa đồng bào.

B. ĐẠO PHẬT VIỆT NAM GẮN LIỀN CÙNG DÂN TỘC VIỆT NAM

1. THỜI VẼ VANG CỦA DÂN TỘC VÀ PHẬT GIÁO

Đánh đuổi quân Nam Hán, dẹp yên các loạn thần, Ngô Quyền xưng vương năm 939 Tây lịch, nước Việt Nam khởi màn tự chủ từ đây. Nhưng còn phải trải qua cuộc nội loạn của mười hai Sứ quân, đợi đến Đinh Bộ Lĩnh ra tay dẹp sạch, thân về một mối, lên ngôi Hoàng Đế năm 968 Tây lịch. Thời đại này, Thiền sư Ngô Chân Lưu được phong chức Khuông Việt Thái Sư năm 971 Tây lịch. Thế là, Phật giáo bắt tay vào việc tham chính. Qua chức Khuông Việt Thái Sư của nhà vua phong, chúng ta đã ý thức sự đóng góp quan trọng của Thiền sư trong cuộc cứu quốc và kiến quốc như thế nào rồi. Người Việt Nam vừa giành lại được chủ quyền, mọi mặt: văn hóa, chính trị, học thuật... đều thiếu kém, các vị Thiền sư thấy có bổn phận đứng ra góp tay chung sức xây dựng xứ sở, kiến thiết quốc gia để đưa dân tộc đến chỗ vinh quang. Vì thế, Phật giáo đã có mặt trên chính trường. Nhà Đinh mất, nhà Lê thay thế, năm 986 Tây lịch. Tống triều sai bác sĩ Lý Giác sang sứ Việt Nam. Để cho Bắc triều giảm bớt kiêu khí và không còn khinh dân Việt Nam là giống man di, Vua Lê Đại Hành nhờ Pháp sư Đỗ Thuận đóng vai người chèo đò đưa sứ sang sông, Khuông Việt Thái Sư đón tiếp sứ tại triều.

Khi con thuyền rẽ sóng bập bềnh trên mặt nước, ngồi trước mũi thuyền, Lý Giác chợt thấy cặp ngỗng thong thả bơi chập chờn trên dòng sông xanh biếc. Vốn sẵn tâm hồn thi sĩ, Lý Giác khẩu chiếm hai câu thơ :

Nga nga lưỡng nga nga.

Ngưỡng diện hướng thiên nha.

Dịch :

Song song ngỗng một đôi.

Ngửa mặt ngó ven trời.

(Thích Mật Thể)

Pháp sư tay cầm chèo, chèo đều theo nhịp sóng, ứng khẩu tiếp hai câu :

Bạch mao phô lục thủy.

Hồng trạo bãi thanh ba. Dịch:

Lông trắng phơi dòng biếc

Sóng xanh chân hồng bơi.

(Thích Mật Thể)

Lý Giác ngạc nhiên, không ngờ anh chèo đò Việt Nam lại có tài xuất khẩu thành thi một cách thần diệu như vậy.

Tại triều, Lý Giác được sự tiếp đón lịch thiệp tao nhã của Khuông Việt Thái Sư, ông thêm phần kính nể. Trước khi ra về, Lý Giác làm bài thơ tặng Vua Lê Đại Hành để tỏ lòng kính mến của mình:

Hạnh ngộ minh thời tán thanh du,

Nhất thân lưỡng độ sứ Giao Châu.

Đông Đô tái biệt tâm vuơu luyến.

Nam Việt thiên trùng vọng vị hư.

Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,

Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,

Khê đàm ba tịnh kiến thiềm thu.

Dịch :

May gặp minh quân giúp việc làm,

Một mình hai lượt sứ miền Nam.

Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ,

Muôn dặm non sông mắt chữa nhàm,

Ngựa đạp mây bay qua suối đá,

Xe vòng núi chạy tới giòng lam.

Ngoài trời lại có trời soi rạng,

Vầng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.

(Thích Mật Thể)

Khuông Việt Thái Sư thay triều đình làm một bài thơ tiễn Lý Giác :

Trường quang phong hảo cảm phạm trường,

Thần tiên phục đế hương.

Thiên lý vạn lý thiệp thương lương (lãng)

Cửu thiên qui lộ trường,
 Nhân tình thâm thiết đối ly trường,
 Phan luyến sử tinh lang,
 Nguyễn tương thâm ý vị nam cương,
 Phân minh tấu ngã hoàng.
 Dịch :
 Trời quang, gió thuận, buồm giương,
 Thần tiên chắc đã giục đường Bồng lai.
 Mông mênh muôn dặm bể khơi,
 Lối về trong bóng chín trời xa xa.
 Bâng khuâng trước chén quang hà,
 Mến ai, lòng những thiết tha nỗi lòng.
 Xin ai về cõi Nam trung,
 Rõ ràng gửi lại mặt rồng trước sau.
 (Ngô Tất Tố)

Có thể nói từ đây, trên cương vị văn học, người Trung Hoa đã có phần thâm kính người Việt Nam. Những cuộc ngoại giao nổi bật này đều do các vị Thiền sư chủ động.

Nhà Lê xuống, nhường chỗ nhà Lý lên. Người gây dựng sự nghiệp cho nhà Lý và đem lại sự hùng cường cho dân tộc Việt Nam trên hai thế kỷ (1010 _ 1225) chính là Thiền sư Vạn Hạnh. Thiền sư đã chủ trương dời kinh đô từ Hoa Lư ra thành Thăng Long, là nơi trung tâm hệ trọng cho mãi đến hiện nay, và làm cố vấn mọi việc cho Vua Lý Thái Tổ. Xã hội Việt Nam được văn minh rực rỡ một thời, phần lớn do Thiền sư xây dựng. Để chứng tỏ tài

năng và công đức của Thiền sư, chúng ta có thể thấy qua bài kệ truy tán Vạn Hạnh Thiền sư của vua Lý Nhân Tông :

Vạn Hạnh dung tam tế,
 Ứng phù cổ sấm thi
 Hương quan danh Cổ Pháp
 Trụ tích trấn vương kỳ
 Dịch :
 Học rộng lâu ba cõi,
 Lời in tiếng sấm xưa.
 Quê làng tên Cổ Pháp
 Dựng gậy vững kinh vua.

Nhà văn Lê Văn Siêu, khi nghiên cứu về văn minh Việt Nam, đã khen :

"Không còn có gì nữa để mà nghi ngờ. Nhà kiến trúc sư quan niệm đạo đức rộng rãi và uyên thâm này nhất định phải là Sư Vạn Hạnh.

"Sư Vạn Hạnh đã làm quan trong triều Lê. Ngài vừa sớm tối không sao nhãng những kinh kệ lại vừa đem tài ra giúp nước yên dân. Ngài là một vị sư đã thoát được mình ra lễ thói tu hành chất nề của Đạo Phật (cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa). Hẳn là Ngài đã thấy rõ cách tế độ chúng sanh hiệu quả nhất là ảnh hưởng đến chánh quyền. Ngài đã không theo gương của Khổng Tử xách một túi kinh luân đi khắp các nước mà chẳng được đâu trọng dụng, cũng không theo gương các nho sĩ chỉ ngồi trong lều cỏ dạy đạo cho các môn đồ, lại cũng không theo gương của các vị Bồ tát mà ngồi riêng một nơi thiền định.

"Ngài đã dẫn mình vào cuộc sống xã hội, cố nhiên là với một dực vọng dùng chính quyền để hành đạo"

(Văn minh Việt Nam trang 77 của Lê Văn Siêu)

Theo nhận xét của Lê quân, nền văn minh Việt Nam thời này có phần vượt hơn văn minh Trung Hoa cũng do Sư Vạn Hạnh. Ông viết :

Ở ý thức thâm thái thêm tinh hoa của Phật, Lão, Nho kết tinh lại với ý thức cố hữu để tạo thành một ý thức hệ mới và riêng biệt của mình.

1/ Văn hay Lão và Nho phát sinh ở Trung Hoa, vậy mà cả các nhân sĩ Trung Hoa, cũng như Cao Biền là một nho sĩ có tài, đại diện cho nền văn hóa nước mình, tất cả đều không có ai ứng dụng đạo vào trong nhân sinh. Duy một nhà sư Vạn Hạnh ở Việt Nam làm được việc ấy, mà làm với một ý thức dùng qui mô kiến thức vật chất ảnh hưởng trở lại tinh thần, để thúc đẩy thêm mối đạo và con đường tiến hóa mới.

2/ Những nhà nho đời Tống như Trình Di, Chu Hi v.v... dẫu có viết sách rất nhiều, suy lý rất nhiều nhưng cũng chỉ là ở lý thuyết và ở hoạt động tiêu cực về văn hóa (có khi vì địa vị, vì danh vọng người ta còn chống đối nhau kịch liệt nữa). Duy Sư Vạn Hạnh ở Việt Nam nhận thức ra mối tương quan giữa thái thân (genèse de l'èpit), thái sơ (genèse de l'énergie) và thái tố (genèse de matière) để tiến đến thái hòa (harmonie universelle).

"Tại sao nói như vậy?"

"Tại Sư không cần viết sách mà chỉ lo kiến thiết; kiến thiết bằng những chất liệu để bắt nó nói ra một cái gì. Một quyển sách thì chỉ có một người xem, một kiến

trúc thì có cả muôn triệu người và muôn đời phải biết đến ý nghĩa. Không viết sách mà chỉ kiến thiết đô thị để gói ghém một ý định, ấy tức là đã thông hiểu năng lực của vật chất, của tinh thần và của thần chất khi tất cả những năng lực ấy giao cảm với nhau, và đã thông hiểu phương thức giáo hoá vua quan và quần chúng theo tinh thần vô vi của Lão Tử vậy.

"3/ Đạo Phật truyền qua Trung Hoa đã lâu và các kinh sách cũng đã rất nhiều. Vậy mà sự thái độ Phật học của Trung Hoa cũng chỉ đến có nhiều chùa chiền mới dịch được ra nhiều kinh kệ.

"Cũng đạo Phật ấy truyền qua Việt Nam thì đã được Sư Vạn Hạnh cấm cửa Ô Kim Liên với đầm sen bảy mẫu vào thực đúng giữa chính điện của nhà vua trông ra, khiến vua ngày đêm, hễ mở mắt là thấy ngay biểu tượng của Phật giáo...".

(Văn minh Việt Nam, trang 81- 82 của Lê Văn Siêu)

Còn nhiều nữa, chúng tôi e trích nhiều quý độc giả sanh chán, xin dừng ngang đây.

Cứ theo đà tiến triển ấy, mỗi ông vua thời Lý lần lượt thay nhau kế vị, các Ngài đều là người Phật tử chân chánh rất thâm hiểu Phật pháp và luôn luôn bên cạnh có những vị Thiền sư làm cố vấn. Cho nên vua thường lấy đức trị dân và giáo hóa dân theo tinh thần Phật giáo. Đây ta hãy nghe Vua Lý Thánh Tông nói với thần dân lúc mùa đông giá rét : "Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than thú, mặc áo hồ cừu mà khí lạnh còn như thế này, huống hồ những kẻ bị giam trong ngục, xiềng xích khổ sở, ngay gian chưa định, bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi vào, há chẳng bị chết mà nguyên là vô tội ư ? Ta rất lấy làm thương xót ! ". Vua sai Hữu ti đem chăn chiếu trong kho vua ban cho tù nhân và mỗi ngày cho ăn hai bữa cơm. Vua ban cho trong nước một nửa số tiền thuế năm đó. V.S.L. II. 101 (Nguyễn Đăng Thục dịch). Nhờ ảnh hưởng Phật giáo nên thời Lý có nhiều vị vua nhân từ rất mực, nhưng không kém về hào hùng. Vì thế, quốc gia hưng thịnh, dân chúng an vui, có thể nói là thời huỳnh kim ở Việt Nam vậy.

Nhà Lý mãn, nhà Trần tiếp tục truyền thống ấy. Phật giáo vẫn ở địa vị quốc giáo, vua chúa đều uyên thâm Phật pháp. Vua Trần Nhân Tông sau khi truyền ngôi cho thái tử, xuất gia tu hành và là Sơ Tổ phái Trúc Lâm. Nhà Trần ở ngôi ngót hai thế kỷ (1225-1400), nước Việt Nam đã nổi tiếng hùng cường, chiến thắng quân Mông Cổ từ Bắc phương kéo sang xâm chiếm nước ta. Đó là chiến công oai hùng nhất khiến thế giới phải nể danh.

Nhà Trần, trên từ vua chúa dưới đến quan dân, đều một bề sùng ngưỡng Phật giáo. Người Nho cho đó là thời mê tín dị đoan, nhưng đâu ngờ, do toàn dân tin Phật mới có hội nghị Diên Hồng, muôn người như một nhất tâm chống giặc. Khí thế hùng cường, tinh thần dân chủ đâu không nhờ Phật giáo mà có ? Ta hãy đọc đoạn văn bi ký ở chùa Thiên Phước tại Bắc Giang của Lê Quát, một nhà nho, tức tối trước việc toàn dân tin Phật sau đây :

" Phật thì lấy điều họa phước mà động lòng người, sao mà sâu xa và bền chắc như vậy ? Trên từ vương công, dưới đến thứ dân, hễ làm cái gì thuộc về việc Phật, tuy hết cả gia tài cũng không tiếc. Nếu hôm nay đem tiền của để làm chùa, xây tháp thì hờn hờ vui vẻ, như trong tay đã cầm được cái biên lai để ngày sau đi nhận số tiền trả báo lại. Cho nên, trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, đường cùng, ngõ hẻm, chẳng khiến đà theo, chẳng thề mà tín ; hễ chỗ nào có nhà người ở thì có chùa Phật ; bỏ đi thì làm lại, hư đi thì sửa lại. Lầu chuông đài trống cũng phân nửa của nhà thiên hạ ở, xây cất rất dễ và tôn sùng cũng đà lắm vậy. Ta từ lúc nhỏ đã đọc sách, chăm vào việc cổ kim, cũng rõ được nhiều ít đạo lý thánh hiền, để khai hóa từ dân, mà chưa được người trong một làng tin ta. Ta thường đi du lãm sơn xuyên, cùng Nam cực Bắc, tìm những chỗ gọi là học cung, gọi là văn miếu, thì rất ít thấy, vì vậy ta lấy làm hổ thẹn với bọn Phật đồ lắm vậy. Cho nên ta mới viết ra bài này".

(Trích truyện Lê Quát trong quyển Việt Nam Nhân Vật Chí Vựng Biên, trang 183 của Thái Văn Kiểm và Hồ Đắc Hàm biên soạn).

Lê Quát, học trò Chu Văn An ở triều Trần Minh Tông, ông trông thấy lòng tin mộ Phật giáo của vua chúa và dân chúng, đâm ra bực bội mà viết bài văn bi ký này. Nhờ đó, chúng ta càng thấy rõ Phật giáo đời Trần tràn khắp cả mọi nơi, đâu đâu cũng hiện màu sắc Phật giáo.

Tóm lại, ngót năm thế kỷ, Phật giáo luôn luôn có mặt trong guồng máy chánh quyền để tiếp tay xây dựng đất nước, bảo vệ quê hương. Sự có mặt của Phật giáo chẳng những giúp cho vua chúa một đường lối chánh trị sáng suốt, mà còn hướng dẫn dân tộc tiến cao trên con đường văn minh đạo đức. Những vị Thiền sư trong thời ấy, chẳng những thâm đạt về đạo lý giải thoát (xuất thế) mà còn thấu hiểu cách tổ chức xã hội, đem lại an lạc thực tế cho dân tộc (nhập thế). Vì thế, các ngành văn hóa, học thuật... đều do Thiền sư đảm trách. Sự vẻ vang, oai hùng của đất nước nằm trong sự hưng thịnh của Phật giáo thời ấy.

2. PHẬT GIÁO BỊ LOẠI RA KHỎI CHÍNH TRƯỜNG

Tuy nhiên, theo luật vô thường, phàm có thịnh thì phải có suy, Phật giáo cũng không thoát khỏi cái luật chung ấy. Đời Vua Lý Nhân Tông, vì muốn văn hóa Việt Nam càng dồi dào phong phú, nhà vua cho mở khoa thi Tam giáo để chọn nhân tài. Khoa đầu tiên được mở năm thứ sáu niên hiệu Hội Phong (1097 T.L.), người chiếm thủ khoa là Thiền sư Viên Thông, sau được phong Quốc sư. Như thế, Nho giáo, Lão giáo đã có cơ tiến bộ và tư tưởng Tam giáo đồng nguyên dần dần phát đạt, mãi đến đời Trần mới cực thịnh. Cuối đời Trần, cái học khoa học cử đã thành hình; những người giỏi Nho được bổ dụng làm quan. Thế là trong chính trường, giới nho sĩ dần dần chiếm ưu thế. Giới nho sĩ cho Phật giáo là tư tưởng yếm thế, không đủ điều kiện xây dựng xã hội hùng mạnh, do đó các vị Thiền sư bị loại dần ra khỏi chính trường. Hoặc giả, những người lãnh đạo Phật giáo lúc bấy giờ kém tài, thiếu đức không giữ nổi địa vị quan trọng của mình, nên phải rút lui về thôn dã.

Nhất là từ đời Hậu Lê (1428) về sau, giới nho sĩ hoàn toàn nắm quyền lãnh đạo quốc gia. Phật giáo lúc này hoàn toàn bị bạc đãi, Chánh quyền muốn hạn chế giới tu hành nên mở những kỳ thi tuyển để loại bớt. Ông Đào Duy Anh đã viết:

"Nửa triều Trần, từ đời Chu Văn An đã bắt đầu thắng Phật học mới chiếm địa vị độc tôn. Hai triều ấy đều có pháp luật nghiêm khắc đối với các nhà tu hành Phật giáo và Đạo giáo. Tuy triều Lê có các khoa thi kinh điển riêng cho những nhà tu hành, nhưng đó chính là một cách hạn chế. Đối với Nho học thì các đời vua Lê và Nguyễn đều hết sức tôn trọng". (Việt Nam văn hoá, trang 237 của Đào Duy Anh). Chúng ta thấy rõ, lúc Phật giáo thịnh, đối với Nho, Lão vẫn được quý trọng. Ngược lại, khi Nho học cực thịnh thì Phật giáo bị kỳ thị hắt hủi. Nhưng nhờ đó Phật giáo có cơ hội sống gần gũi với đồng bào trong thôn dã và gieo rắc một tiềm lực hùng hậu trong toàn dân. Cũng nhờ đó, Phật giáo mới thành đạo của dân tộc Việt Nam và sau này không mang tội phản dân tộc.

Những vị sư lui về thôn dã, gần gũi thân mật với những người nông dân mộc mạc ở những thôn xóm hẻo lánh xa xôi. Để thích ứng với tính tình chất phác của họ và hòa nhập theo tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc, Phật giáo dần dần mất tính cách bác học, trở thành tín ngưỡng bình dân. Những vị sư phải biết chẩn mạch, bốc thuốc, xem ngày kiết hung... thậm chí phải rành bùa chú để trừ tà, ếm quỷ.

Hết Lê tới Nguyễn, đất nước lăm phen điêu linh vì nạn ngoại xâm, nội loạn, cho đến phải chia đôi Trịnh,

Nguyễn. Sự tủ nhục, đau buồn của đất nước cũng là cái tủ nhục đau buồn của Phật giáo Việt Nam. Gia Long thống nhất sơn hà (1802) không bao lâu lọt vào tay người Pháp. Nước Việt Nam lại bị lệ thuộc Tây phương.

Đến thời Pháp thuộc, chữ Hán phải thoái vị, nhường chỗ cho chữ Pháp thịnh hành. Phái Nho học bị loại khỏi chính trường, phái Âu học mang râu đội mũ bước ra, các ông Nho sĩ trở về vườn dạy học, chẩn mạch bốc thuốc, coi ngày cưới gả... Những khi nhàn rỗi, cụ đồ sang chùa cùng nhấp những hớp trà sen thơm ngọt, nói chuyện thân mật với các ông sư.

Tuy Tổ quốc đã trải qua bao phen thăng trầm vinh nhục, nhưng tinh thần dân tộc không bao giờ mất. Phật giáo Việt Nam đã bị loại khỏi chính trường, nhưng sức sống của đạo pháp vẫn còn tàng ẩn trong lòng dân tộc, chỉ chờ cơ hội thuận tiện là tinh thần dân tộc bùng khởi, đạo pháp sống động tràn trề.

3. PHẬT GIÁO VỪA CHỚM PHỤC HƯNG

Qua bao năm đen tối, dân tộc vừa quật khởi đập tan xiềng xích nô lệ (cuộc Cách mạng năm 1945), giành lại quyền tự chủ. Rồi đến đất nước bị chia đôi, tang tóc cứ mãi gieo rắc trên giải đất thân yêu này. Nhưng tinh thần quật khởi của dân tộc như sóng trào lên cuộn cuộn, không có sức mạnh nào có thể ngăn chặn được. Chính khi ấy, phong trào chấn hưng Phật giáo vừa chớm nở. Nhưng lại gặp sự ngăn cản của nhà Ngô gây thành tai nạn xảy ra năm 1963, Phật giáo vẫn bùng dậy như ngọn cuồng phong cuốn sạch tất cả. Bởi Phật giáo nằm sẵn trong lòng dân tộc, nên khi bị kích động mạnh tự đứng trỗi dậy một cách hùng hồn. Chúng ta tin chắc rằng Phật giáo đã gắn liền với dân tộc, nên nhịp tiến triển của dân tộc và Phật giáo đi đều nhau. Ngày mai kia, dân tộc được độc lập thống nhất thì Phật giáo cũng được vinh quang hưng thịnh, bởi sự tương quan mật thiết giữa Phật giáo và dân tộc trên dòng lịch sử cũng như trong tâm tư người Việt Nam.

*

CHƯƠNG II : TƯ TƯỞNG

A. TINH THẦN DÂN TỘC :

1. TÍNH BẤT KHUẤT VÀ ĐỘC LẬP.

Dân tộc Việt Nam đã sẵn truyền thống bất khuất của tổ tiên lưu lại. Người Việt Nam không chịu cúi đầu làm nô lệ ngoại bang. Dù có những khi thế cùng lực tận bất buộc phải lệ thuộc họ, nhưng tinh thần bất khuất đã biến thành ngòi thuốc súng cứ cháy âm ỉ trong lòng chiến sĩ cách mạng. Người thanh niên Việt Nam sẵn sàng hy sinh mỗi tình riêng tư của mình để đem thân ra bảo vệ quê hương dân tộc.

Giặc Tây đánh tới Cần Giờ

Biểu dừng thương nhớ đợi chờ ưỡng công!

Quê hương xứ sở của mình dù nhỏ nhoi nghèo thiếu, nhưng người Việt vẫn yêu mến nó, quý trọng nó:

Ta về ta tắm ao ta,

Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Vì sẵn tinh thần bất khuất nên người Việt Nam không chịu ỷ lại; tự mình phải gây dựng cho mình, dù gian nan cách mấy cũng vui:

Có vất vả mới thanh nhàn,

Không đứng ai dễ cầm tàn che cho.

2. TÌNH ĐOÀN KẾT

Nếu chỉ có tính bất khuất thì chưa đủ để chiến thắng quân thù, người Việt còn luôn luôn kêu gọi tình đoàn kết. Trong Hội nghị Diên Hồng, chúng ta thấy muôn người như một, quyết chung lưng đấu cật chiến đấu tới cùng. Tình đoàn kết đó, chúng ta đã nghe văng vẳng từ đồng quê vọng lại:

Khôn ngoan đối đáp người ngoài,

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

Thực vậy, nếu người có tài khôn ngoan thì hãy đem tài mình ra chống cự ngoại xâm. Anh em trong nhà cùng chung máu mủ ai nỡ giết hại nhau. Nếu đứng riêng một mình thì người có tài giỏi đến đâu cũng không làm nên việc gì, cần phải góp tay chung sức mới làm nên việc lớn:

Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây giùm lại nên hòn núi cao.

Nước Việt Nam nằm bên cạnh nước Trung Hoa, một cường quốc nổi danh thời Trung cổ, người Việt lúc nào

cũng lo lắng hồi hộp mình bị xâm lăng, nên lời kêu gọi đoàn kết không dừng. Do đó, tình đoàn kết đã thấm sâu trong tim não người Việt Nam.

3. BAO DUNG

Trên giải đất Việt Nam nhỏ bé, nhưng rất nhiều giống dân chung sống, nếu thiếu tâm lượng bao dung thì nội loạn sẽ dâng khởi liên miên. Vì thế tâm lượng bao dung của người Việt được biểu lộ cụ thể qua câu ca dao:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Cùng chung sống trong một đất nước thì khổ vui cũng đồng chịu, chúng ta phải thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Với tinh thần chị ngã em nâng, sự cứu giúp này sẽ làm lành mạnh hóa tổ chức xã hội. Đây, tự đáy lòng người nông dân phát xuất ra những lời tha thiết:

Nhiều điều phủ lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Gặp cơn nguy biến hoạn nạn, tình đồng bào chúng ta đâu nở làm ngơ, mà phải ra tay cứu giúp nhau. Người biết chia sẻ khổ đau cho nhau thật là một tình thương đáng kính đáng quý. Tình thương ấy đã phát ra ngôn ngữ, mà người Việt Nam chúng ta không có quyền quên:

Đường xa xin chớ ngại ngừng,

Trèo non, xuống biển ta cùng đỡ nhau.

4. HIẾU KÍNH

Xã hội Việt Nam xây dựng trên nền tảng gia đình. Gia đình có an vui hạnh phúc thì quốc gia mới vững mạnh. Vì thế, trong gia đình người cha phải từ, người con phải hiếu. Muốn những đứa con khởi lòng hiếu kính, trước phải dạy chúng nhớ công ơn sanh thành khổ cực của cha mẹ. Công ơn cha mẹ được người bình dân hình dung rộng như biển, cao như núi.

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Những ai còn được cha mẹ sanh tiền là có cả một kho tàng quý báu, là được uống những dòng suối ngọt, ăn những thức bùi. Sự thơm ngon quý báu ấy còn dư vị trong cổ họng chúng ta qua lời ca chất phác của người bình dân:

Mẹ già như chuối ba hương,

Như xôi nếp một, như đường mía lau.

Đã biết công ơn cha mẹ nặng nề như vậy, kẻ làm con lúc nào cũng hy vọng đền đáp. Có người cho sự học hành đỗ đạt, làm đẹp mặt nở mày cha mẹ là đền ơn:

Bao giờ cá Lý hóa long,

Đền ơn cha mẹ ẵm bồng ngày xưa.

Có người sống trong cảnh nghèo thiếu vất vả, nhưng lòng biết ơn cha mẹ không bao giờ quên. Họ phải nhịn ăn để nhường phần nuôi cha mẹ:

Đói lòng ăn đọt chà là,

Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.

Khi cha mẹ gặp lúc trở trời trái gió, người con hiếu thảo lo sợ cha mẹ chết nên đến trước bàn Phật thấp hương lâm râm khẩn vái, cầu nguyện Phật, Trời phò hộ cho cha mẹ sống đời với con:

Lâm râm khẩn vái Phật, Trời,

Xin cho cha mẹ ở đời nuôi con.

Công ơn cha mẹ sanh thành nuôi dưỡng rộng sâu như trời bể, người con hiếu thảo lúc nào cũng canh cánh bên lòng, mong ngày đền đáp. Rồi được cha mẹ cho đi học hành, ông thầy sẽ thay thế cha mẹ dạy bảo văn chương chữ nghĩa và cách cư xử ở đời. Người con hiếu ấy đã thấy mang thêm một ơn nặng nữa:

Gươm vàng rút xuống hồ Tây,

Công cha cũng trọng, nghĩa thầy cũng sâu.

Lớn lên được dịp đi chùa lễ Phật, hoặc nghe các sư giảng dạy, người con hiếu phát tâm ham mộ đạo đức, muốn dứt khoát cuộc đời thế tục, vào nương mình dưới bóng từ bi. Hoặc những lúc chiều về nghe tiếng trống công phu dồn dập, giọng chuông cảnh tỉnh ngân dài, khiến lòng khoan khoái nhẹ nhàng muốn gửi thân vào cửa Phật. Nhưng còn cha mẹ già yếu chưa đền đáp được chút ơn sanh thành, nên khó lòng cất bước ra đi. Thế là, người con hiếu bị dằng co giữa hai tâm niệm: vừa muốn tìm đường thoát tục, vừa lo đền đáp công ơn sanh thành:

Đến chùa thấy Phật muốn tu,

Về nhà thấy mẹ đi tu không đành.

Nhưng rồi, quan niệm chữ hiếu nặng hơn. Người ta cho rằng đạo hiếu là đạo chơn chánh của con người. Người biết thờ cha kính mẹ là người đã tu đúng chánh đạo:

Tu đâu cho bằng tu nhà,

Thờ cha kính mẹ mới là chơn tu.

Hoặc giả người ta đã thần thánh hóa cha mẹ, coi cha mẹ như Phật, biết thờ kính cha mẹ là thờ kính Phật. Cho nên người bình dân đã nói "Phật trong nhà không thờ, thờ Thích Ca ngoài đường".

Hiếu thảo là chất liệu thiết yếu trong xã hội Việt Nam. Vì thế, trong tinh thần dân tộc Việt Nam, ai cũng đặt chữ hiếu lên trên tất cả. Những đứa con bất hiếu luôn luôn bị dân chúng Việt Nam chê ghét, nguyên rủa.

B. PHẬT GIÁO THÍCH HỢP VỚI TINH THẦN DÂN TỘC VIỆT NAM

1. TỰ Y CƠ:

Dù ai quê dốt đến đâu cũng biết đạo Phật xuất phát từ nước Ấn Độ. Thế là, đạo Phật đã đầy đủ tính chất ngoại lai, sao được gọi là đạo của dân tộc. Muốn thấu hiểu điều này, chúng ta phải chín chắn chiêm nghiệm. Hiện tại, chúng ta thường nghe những danh từ Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Trung Hoa, Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Ấn Độ - Tại sao Phật giáo ở nước nào đều được mang tên của nước đó? - Vì Phật giáo không có giáo quyền chung, không lệ thuộc Giáo hội trung ương điều khiển, cho nên truyền bá đến địa phương nào, tùy sự thích hợp của dân tộc địa phương đó, Phật giáo hình thành theo phong tục tập quán của địa phương. Bởi không lệ thuộc Giáo hội Trung ương nên tất cả động sản, bất động sản của Phật giáo ở nước nào đều là của dân tộc nước đó. Cho đến cách kiến trúc chùa chiền, cách ăn mặc của các vị sư cũng đều tùy theo phong tục và tập quán của địa phương cả. Nếu chúng ta phân nân Phật giáo có nhiều hình thức phức tạp khó thống nhất, thì chúng ta phải phục Phật giáo đã khéo tùy dân tộc tính mà biến thành đạo của dân tộc từng quốc gia.

Lại nữa, nói đến Phật pháp là nói đến phương pháp hợp lý, hợp cơ. Đem chánh lý áp dụng thích hợp nơi căn cơ con người hiện thời là Phật pháp. Hoặc nói "Phật pháp bất định pháp", tức là giáo pháp của đức Phật không cố định, không câu nệ một cách cứng nhắc, mà luôn luôn linh động tùy thời, tùy cơ. Nhưng không phải tùy cơ là biến mất bản chất Phật giáo. Chủ trương của Phật giáo là "Tùy duyên nhi bất biến", hoặc ngược lại, "Bất biến nhi tùy duyên". Bản chất từ bi, trí tuệ, giải thoát của đạo Phật không bao giờ thay đổi, nhưng phương tiện thực hiện từ bi... cần phải tùy thời, tùy cảnh và tùy căn cơ chúng sanh. Vì thế, Phật giáo đến nước nào liền có hình thái thích nghi với dân tộc nước ấy. Cho nên, Phật giáo ở nước nào là của dân tộc nước đó và cũng mang tên nước đó.

2. TỰ TÍN VÀ GIẢI THOÁT.

Bước chân vào chùa, chúng ta đã thấy trước chánh điện đề bốn chữ **ĐẠI HÙNG BỬU ĐIỆN**. Điện bái thờ đức Đại Hùng. Phật được gọi là đấng Đại Hùng, Đại Lực, vì Đức Phật đã cương quyết đập tan hết mọi xiềng xích: xiềng xích do xã hội tạo ra như chế độ giai cấp của Bà La Môn giáo đã đặt ra ở Ấn Độ, xiềng xích tại bản thân con người do ngũ dục trói buộc, xiềng xích ở nội tâm do tham, sân, si sai sử. Tất cả thứ xiềng xích đó, Đức Phật đã phá vỡ, nên Ngài là bậc hoàn toàn giải thoát. Đức Phật không bao giờ chịu khuất phục dưới một sức mạnh nào, dù là sức mạnh vô biên của nghiệp lực truyền kiếp lưu lại. Nghiệp lực ấy đã hiển hiện qua hình thức vô số ma vương bao quanh cây Bồ Đề chiến đấu với Ngài, cuối cùng Ngài vẫn chiến thắng chúng và thành bậc Đại Giác Ngộ.

Chủ trương giải thoát của đạo Phật là vượt ra ngoài vòng nô lệ, bất cứ loại nô lệ nào; từ ở ngoài đem đến hay từ ở trong phát sanh. Bởi quyết thoát nô lệ nên Phật giáo luôn luôn phá trừ tính ỷ lại, dạy Phật tử phải nỗ lực tự cường, như câu: "Các người phải tự thấp xuống mà đi". Vì thế, tinh thần hùng lực và giải thoát của đạo Phật rất thích hợp với tinh thần bất khuất và độc lập của dân tộc Việt Nam. Biết đâu không do ảnh hưởng sâu đậm tinh thần Phật giáo mà người Việt Nam đã viết thành những trang sử oai hùng dưới triều Lý, triều Trần.

3. TINH THẦN ĐOÀN THỂ

Nói đến Tăng chúng là nói đến bản chất Lục hòa. Có hòa thuận mới có tin yêu và đoàn kết. Lục hòa là kích thích tố phát khởi hành động đoàn kết. Thiếu Lục hòa, dù chúng ta có lạc giọng kêu gọi đoàn kết cũng không khi nào có đoàn kết. Muốn thành một tu sĩ Phật giáo trước hết phải thành tựu Lục hòa. Cho nên tinh thần đoàn kết là then chốt trong đạo Phật. Trước tiên phải có hòa kính, nhiên hậu mới có đoàn kết. Đoàn kết là một sức mạnh phi thường, không việc gì làm chẳng được. Câu chuyện ngài Mục Kiền Liên cầu Phật dạy phương pháp cứu mẹ đang mắc trong vòng Ngạ quỷ. Phật bảo Ngài đi thỉnh mười phương Tăng chúng cúng dường, nhờ sức chú nguyện của chúng Tăng, mẹ Ngài sẽ thoát vòng đau khổ. Tại sao ngài Mục Kiền Liên đầy đủ thần thông, Đức Phật có vô biên công đức mà không đích thân ra tay cứu độ cho mẹ Ngài Mục Kiền Liên, phải đợi đến sức chú nguyện của Tăng chúng? Điều này đủ chứng tỏ Phật dạy đoàn kết là sức mạnh trên tất cả sức mạnh. Vì ý nghĩa này nên Phật chủ trương "Đức chúng như hải". Bởi Phật giáo chủ trương hòa kính để đi đến đoàn kết nên rất thích hợp với tinh thần đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

4. TINH THẦN BAO DUNG

Đạo Phật thừa nhận tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đã có Phật tánh thì dù các chúng sanh do hành nghiệp bất đồng bị quả báo sai biệt, nhưng Phật tánh vẫn đầy đủ như nhau. Bởi hành nghiệp bất đồng nên chúng sanh chiêu cảm thân thể, ngôn ngữ, tư tưởng, hành động khác nhau. Như vậy, ta không thể bắt buộc mọi người đều hiểu biết, hành động như ta được. Lại nữa, trong kinh Phật dạy: "Khi có Phật ra đời giáo hóa, người y theo pháp Phật dạy tu hành chứng quả, gọi là Thanh văn; khi không có Phật ra đời và không còn giáo hóa của Phật, người tự quán sát lý sanh diệt của vạn vật mà ngộ đạo, gọi là Độc giác". Như thế, không phải chỉ y cứ theo lời Phật dạy tu hành mới thành thánh quả, mà bất cứ ai biết xét đúng lý sanh hóa của vũ trụ được giác ngộ đều chứng thánh quả cả. Thế thì, đức Lão Tử, đức Khổng Tử... đâu không phải là hàng Độc giác. Bởi quan niệm này, Phật giáo không bao giờ kỳ thị các tôn giáo khác, trái lại còn dung hòa thân mật là khác. Bằng chứng trong lịch sử Việt Nam, thời Lý, Trần là thời độc tôn của Phật giáo, mà khoa thi Tam giáo vẫn được mở đời Lý Nhân Tôn và chủ trương Tam giáo đồng nguyên thịnh đạt nhất đời Trần Thái Tôn, một ông vua rất thâm hiểu Phật giáo. Đây, ta hãy nghe Ngài nói:

"Áy, thân mệnh tuy là chú trọng thật, song cũng chưa trọng bằng chí đạo kia. Thế cho nên Khổng Phu Tử có câu rằng: "Sớm nghe đạo, tối chết cũng cam". Ông Lão Tử có câu rằng: "Ta có sự lo lớn là vì ta có cái thân". Đức Thế Tôn cầu đạo, xả thân cứu khổ, thế chẳng phải "ba đấng thánh đều khinh thân mà trọng đạo đó sao?" (Khóa Hư, Thiệu Chử dịch) (Tuy vẫn thân mệnh cho chí trọng, do vị tức trọng ư chí đạo giả giả. Cố Khổng Tử viết: Triều văn đạo tịch, tử khả hỉ. Lão Tử viết: Ngộ sở dĩ hữu đại hoạn giả vị ngộ hữu thân. Thế Tôn cầu đạo, xả thân cứu khổ, khởi phi tam thánh nhân khinh thân nhi trọng đạo tai!).

Hoặc câu:

"Hỏi chi tăng, chỉ cốt tỏ tâm; nguyện không gái trai, sao nên nệ tướng. Người chưa hiểu càng chia tam giáo, hiểu đến nơi cùng thấu nhất tâm".

(Hư biệt tại gia xuất gia, bất câu tăng tục, chỉ yếu biện tâm. Bỏ vô nam nữ, hà tu trước tướng. Vị minh nhưn vọng phân tam giáo, liễu đắc đế đồng ngộ nhất tâm).

Vua Trần Thái Tôn đã có lần đi trốn lên núi xuất gia và đã viết nhiều tác phẩm về Phật giáo, mà vẫn tôn trọng Khổng Tử, Lão Tử, xem hai Ngài cũng là bậc Thánh, đồng hàng với Phật. Đó đủ chứng tỏ tinh thần

bao dung rộng rãi của Phật giáo. Không phải như các tôn giáo khác, chỉ chú trọng ông Giáo chủ của mình là Thánh, còn Giáo chủ của tôn giáo khác là yêu quái, đạo mình là chánh đạo, đạo khác là tà, rồi sanh tâm khinh miệt kỳ thị.

Đến thời Nho học độc tôn, triều Lê Thái Tổ về sau, Phật giáo bị chống báng kịch liệt và bị đẩy lui về thôn dã. Bởi Phật giáo sẵn bản chất bao dung như vậy nên thích ứng với tinh thần dân tộc Việt Nam.

5. HIẾU KÍNH

Đạo Phật cũng chú ý đặc biệt đến lòng hiếu thảo của kẻ làm con. Những kinh điển chuyên dạy người con phải hiếu kính cha mẹ như: Kinh Báo Phụ Mẫu Ân, Kinh Thai Cốt, Kinh Hiếu Tử, Kinh Đại Tập, Kinh Nhẫn Nhục, Kinh Vu Lan... Ngoài ra, những Kinh chỉ đề cập đến chữ hiếu vài tờ, vài đoạn thì bằng bạc khắp Tam tạng Thánh điển, không thể kể xiết. Nhắc lại công ơn cha mẹ không thể tính kể, không thể đo lường, kẻ làm con đền đáp suốt đời vẫn chưa thấm vào đâu. Phật dạy: Thế gian vạn pháp, mạc quá phụ mẫu cù lao ân đại" (Kinh Thai Cốt), Nghĩa là "Muôn việc ở thế gian, không gì hơn công nuôi dưỡng lớn lao của cha mẹ". Công đức của cha mẹ đã quá lớn lao, nếu kẻ làm con không lo đền đáp, lại ăn ở bất hiếu thì mắc tội không biết đền ngân nào. Phật dạy: "Ăn đức cha mẹ vô lượng vô biên, kể không bao giờ cùng" (Kinh Báo Phụ Mẫu Ân). Kẻ làm con biết sợ điều ác, biết ưa điều thiện thì không gì hơn ăn ở hiếu kính với cha mẹ. Phật dạy: "Cùng tội điều thiện không gì bằng hiếu, cùng tội điều ác không gì bằng bất hiếu" (Kinh Nhẫn Nhục). Cho đến trong Luật, Phật liệt tội bất hiếu đứng đầu năm tội "ngũ nghịch".

Bởi Phật giáo đặt trọng chữ hiếu nên thích hợp với tinh thần dân tộc Việt Nam. Như hạt giống tốt gieo xuống thửa ruộng phì nhiêu, lại đủ nước, phân Nên chóng đơm hoa kết quả. Tinh thần hiếu kính của Phật giáo đã hun đúc ăn sâu trong tinh thần dân tộc.

C. TÍN NGƯỠNG

1. TIN CÓ SỰ CHE CHỞ CỦA PHẬT, TRỜI.

Tín ngưỡng của người Việt Nam trước kia cũng giống tín ngưỡng của các dân tộc bán khai thời Trung cổ. Bởi so sánh với thiên nhiên thấy con người bé nhỏ, thiên nhiên mệnh mông, sức người tầm thường mà quyền lực thiên nhiên vô hạn, tự nhiên người ta đâm ra kính sợ thiên nhiên. Một ngọn cuồng phong thổi qua làm sập đổ bao nhiêu nhà cửa cây cối, người ta hoảng sợ cho là thần gió hung hăng phá hoại. Một cơn mưa lũ cuốn

phẳng cả xóm làng người vật, người ta tin đó là thần mưa quở phạt nhân dân. Những tiếng sét nổ kinh hồn giết người chết vật, người ta tin đó là thần sấm hay thiên lôi ra oai trừng trị yêu tinh, kẻ hung ác... Thế là, người ta thần thánh hóa thiên nhiên. Thiên nhiên đã bị thần thánh hóa thì cũng giống như xã hội loài người. Xã hội loài người thời ấy, trên có vua cai trị, dưới có bá quan thừa hành; xã hội thần thánh cũng được an bài; trên có Trời thống lãnh, dưới có chư thiên thần ngự trị nhân gian. Cho nên, người nhân gian muốn được yên ổn hạnh phúc phải kính thờ Trời:

Dù ai nói ngược nói xuôi,

Ta đây cũng giữ đạo Trời khăng khăng.

Từ khi Phật giáo được thấm nhuần trong huyết quản dân tộc Việt Nam, thì người bình dân cũng tin tưởng Đức Phật có đủ quyền năng như ông Trời. Thế là địa vị ông Trời được đặt ngang hàng với ông Phật. Có lắm khi người ta lại thấy Đức Phật gần gũi với họ hơn, vì Phật có hình tượng cụ thể, có kinh giáo rõ ràng. Vì thế, mỗi khi có tai biến, người bình dân liền thấp hương cầu nguyện:

Nghiêng vai ngửa vái Phật, Trời,

Đương cơn hoạn nạn độ người trầm luân.

Người bình dân đã hòa đồng tín ngưỡng Phật giáo và tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc thành một mối. Vì thế, trong nhà lập trang thờ Phật, ngoài sân dựng bàn thờ ông Thiên.

2. TIN PHẬT SẼ BAN CHO NHỮNG ĐỨA CON QUÝ.

Sau khi đã tin Phật, người Việt Nam tin tưởng rằng mình thiếu thốn cái gì, chân thành cầu Phật, Phật sẽ ban cho như nguyện. Nhất là những người hiếm con, muốn có một đứa con trai nối dõi thì họ mua nhang, bưng nếp vào chùa cầu khẩn để được con:

Tay bưng quả nếp vô chùa,

Thấp nhang lạy Phật xin bùa em đeo.

Chẳng những người bình dân tin đi chùa cầu con sẽ được con, mà hàng trí thức Việt Nam ngày xưa cũng tin như thế. Theo sử chép: "Vua Lý Thánh Tôn đã 40 tuổi mà chưa có con trai, năm 1063 vua sai lập chùa ở Ba Sơn để cầu tự. Vua đi đến chùa Dầu thuộc làng Siêu Loại gặp Ý Lan, tuyển làm cung phi, sau sinh ra Thái tử Càn Đức...". Tin tưởng cầu tự sẽ được con quý có rất nhiều truyền thuyết trong dân gian Việt Nam.

3. TIN CHẾT RỒI KHÔNG PHẢI MẤT.

Người Việt Nam tin rằng sau khi chết thân này tan rã, phần anh hồn vẫn còn. Cho nên chết trong vòng một năm, mỗi bữa cơm, con cháu trong nhà sắm một mâm cơm bưng đặt trên bàn thờ, thắp ba cây nhang lâm râm khấn vái, như mời mọc cha mẹ về nhận thức đấng cúng của mình. Hoặc trong mỗi bữa ăn chung gia đình, người ta vẫn xới riêng một chén cơm, một đôi đũa dành phần cho người chết, tưởng chừng như người chết cũng về ngồi ăn chung với gia đình. Qua những buổi tế lễ hoặc cúng kỵ ở thôn quê, chúng ta càng thấy rõ lòng tin tưởng người chết không phải là mất của người bình dân một cách đầy đủ.

Do lòng tin tưởng chết không phải là hết, người Việt Nam rất dễ chấp nhận lý thuyết luân hồi trong Phật giáo. Tin rằng người chết còn lảng vảng bên cạnh gia đình để phù hộ con cái, hoặc đã đi đầu thai kiếp khác ở cõi này hay cõi kia. Và sự đầu thai ấy sẽ tùy theo tội phước của mình đời này đã gây tạo, kiếp sau được sung sướng hay đau khổ. Cho nên người bình dân hằng khuyên nhủ nhau:

Ai ơi ! Hãy ở cho lành

Kiếp này chẳng được để dành kiếp sau.

Người bình dân lại so sánh kẻ biết lo xa và người chỉ nhìn hiện tại. Người chú mục vào hiện tại chỉ thích hưởng lạc thú hiện tiền. Người nhìn xa xôi về tương lai, chẳng những lo cho đời này mà còn lo dành dụm phước đức để đời sau nữa:

Người trồng cây hạnh người chơi

Ta trồng cây đức để đời về sau

Tin "chết không phải là hết" giúp cho người Việt Nam biết sợ điều ác, biết ham điều lành. Nhờ đó xã hội Việt Nam được nhiều phần nhân nghĩa.

D. TẬP QUÁN:

1. CHÙA ĐÌNH LÀ CHỖ CHE CHỞ CHO DÂN LÀNG

Người Việt Nam đã sẵn lòng tín ngưỡng cho nên mỗi làng xã ở thôn quê tối thiểu đều phải xây dựng một ngôi chùa thờ Phật và một cái đình thờ thần. Vị thần được thờ ở trong làng là để xua đuổi ôn dịch bảo vệ dân làng, trừng trị kẻ gian ác, ủng hộ người lương thiện. Vì vậy những khi trong làng có bệnh dịch, dân chúng trong làng nhóm họp, vào đình thỉnh xác thần đi quanh làng. Hoặc trong làng có xảy ra sự kiện tụng mà các vị hương chức trong làng xử chưa ổn thì họ dắt hai bên lại trước bàn thờ vắn cổ gà thề, nếu bên nào gian giảo thần xui con gà nhào lặn bên ấy. Dân chúng trong làng

có bốn phen bốn mùa cúng tế thần và mượn một ông từ ở thấp hương, sẵn sóc quét dọn đình thần. Nếu đình hư hao, dân chúng trong làng phải đóng góp xây cất lại.

Chùa cũng do dân làng xây cất, thỉnh Phật về thờ. Ngôi chùa là chỗ để cho dân làng những ngày sóc vọng qui tụ về tụng kinh sám hối. Hoặc những khi người trong làng gặp tai ách bệnh hoạn thì đến chùa cúng vái, cầu cho tai qua bệnh lành. Đức Phật được thờ trong làng, chẳng những che chở cứu độ dân làng mà còn ban cho họ những điều họ mong ước. Như cầu con, cầu an ổn, cầu siêu rỗi... Để thấy rõ lòng tin tưởng của dân làng đối với ngôi chùa trong làng, ta hãy đọc đoạn nầy của tác giả Huỳnh Minh nói về chùa Trà Nồng:

"Trước kia làng im lìm, vắng vẻ bao nhiêu, nay rộn rịp tưng bừng bấy nhiêu. Mỗi ngày, sáng chiều hai buổi tiếng chuông mõ công phu đánh thức người nông dân ra đồng cho sớm, kẻ buôn bán không trễ buổi chợ mai. Câu kinh, tiếng kệ vang lừng, nam phụ lão ấu ra vào tấp nập trong chùa những ngày rằm, ba mươi hay vía lớn.

Lòng người dân phấn khởi an lạc, một niềm tin dồi dào, nhờ đó sự làm ăn trong dân làng càng ngày càng phát đạt.

Mùa lúa trổ mùa. Mùa cá cá nhiều. Cây trái đơm oằn bông, sự mua bán thịnh hành tấp nập".

(Trích Kiến Hòa xưa và nay, trang 63, tác giả Huỳnh Minh).

Mỗi làng một ngôi chùa là điều thiết yếu không thể thiếu được. Thiếu một ngôi chùa coi như làng đã thiếu sự che chở thiêng liêng, dân làng nơm nớp lo sợ. Cho nên họ đã bảo nhau:

"Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt". Vì chùa là chỗ che chở cho dân làng và do dân làng kiến thiết, cho nên đi đâu lỡ đường lỡ sá thì người ta ghé chùa xin nghỉ nhờ. Những người ăn xin tàn tật, ban ngày đi xin ăn đầu đường xó chợ, tối về hành lang chùa nghỉ. Nếu ai rầy đuổi sẽ bị họ la: "Cửa chùa mở rộng ! Cửa chùa là cửa từ bi ! Chùa là cửa dân chúng, không ai có quyền đuổi !". Nhiều thầy trụ trì bức bối về việc ăn ở bần thủ của họ, nhưng rồi cũng không biết làm gì hơn. Bởi vì chùa là cửa dân tộc thì nó phải bình đẳng che chở cho tất cả. Lại bọn trẻ con trong làng cứ vào chùa hái trộm trái cây, nếu bị mấy ông đạo bắt gặp, chúng lại trút tội rằng: "Cửa chùa là cửa chung, đâu phải cửa riêng các thầy". Bấy nhiêu đó đủ chứng tỏ người Việt Nam quan niệm chùa là chung của dân tộc, không phải riêng của ai.

2. HÀNH HƯƠNG, TRẤY HỘI

Xã hội Việt Nam là xã hội nông nghiệp. Mùa ươm dân chúng lo cày cấy, mùa khô lo gặt hái. Qua hai mùa nầy, dân chúng được nhàn rãi, nên thường hay tổ chức những cuộc hành hương, trẩy hội. Những cuộc hành hương, trẩy hội là khởi hứng, trong cuộc sống của xã hội nông nghiệp. Để thấy rõ ý nghĩa hành hương, trẩy hội của dân tộc Việt Nam, ta hãy đọc đoạn văn sau đây trong quyển Tư tưởng Việt Nam:

"Chúng ta thấy xuất hiện ở nông thôn Việt Nam xưa, cái cảnh tượng trẩy hội, già trẻ lũ lượt kẻ gánh kẻ gồng, người bồng người bế, bỏ nhà cửa sau lũy tre xanh để tìm vào các nơi hang động có danh tiếng linh thiêng. Ở Bắc Việt, hang động linh thiêng nhất có động Hương Tích, Đền Sòng, Phố Cát, Phủ Giầy, Kiếp Bạc và Đền Hùng.

"Theo lịch trình tiến hóa của đời sống tín ngưỡng bình dân nông nghiệp cổ xưa ở Việt Nam, chúng ta có thể có thể nhận thấy ở động Thảm Lê là tình cảm bản năng sinh lý, đem thái độ sống hiện thực để diễn tả cái vũ trụ quan thần bí của nguồn sống tràn ngập, sống của người với sống của cây cỏ, trong ấy tín ngưỡng với tình dục chưa phân biệt. Ở đồi Lim với tục hát giao duyên, quan họ thì tình dục ly khai với tín ngưỡng, mất tính cách thiêng liêng, trở nên tình cảm bông bột có tính cách văn nghệ. Và sau đấy là trình độ tình cảm đi đến tín ngưỡng thần bí tập thể. Cả ba trạng thái sinh hoạt tình cảm ấy vẫn lấy thiên nhiên, hang động làm bối cảnh. Cho nên, có thể nói được rằng không có cảnh thiên nhiên thì người dân Việt hầu như không có hứng thú để sinh hoạt, vì thiên nhiên đối với họ là nguồn khởi hứng độc nhất cho tình cảm và tín ngưỡng vậy. Qua thiên nhiên, nhân dân nông nghiệp tìm nối lại cái nguồn sống phân hóa ra cá nhân, xã hội với cái nguồn sống vũ trụ bằng những cuộc biểu diễn văn nghệ tập thể như các cuộc hát giao duyên trong động (Thảm Lê), trên đồi (Đồi Lim), hay qua những cuộc trẩy hội hành hương *Phủ Giầy, Kiếp Bạc, Hương Tích)".

(Tư tưởng Việt Nam, trang 86-87, của Nguyễn Đăng Thục)

Hiện nay chúng ta vẫn thấy, những năm thái bình, vào khoảng tháng giêng, tháng hai, dân chúng đi hành hương tấp nập ở Ngũ Hành Sơn miền Trung, ở núi Điện Bà (Tây Ninh), núi Sam, chùa Tây An (Châu Đốc), Thạch Động (Hà Tiên) miền Nam. Những nơi ấy, khách thập phương kéo nhau như dòng nước lũ, mỗi người mang theo hương đăng để kính lễ nguyện cầu. Con đường vào điện hay lối lên động, hai bên lễ khói hương nghi ngút. Người ta đi hành hương với cái vẻ tín

ngưỡng linh thiêng, cộng với sự thích thú lâng lâng trong tâm tưởng. Cái hứng thú sống hòa nhịp với thiên nhiên ở động và lòng tin tưởng Phật, Thánh sẽ chứng giám cho tâm thành của họ từ xa xôi về đánh lễ các Ngài, khiến người dân Việt Nam vui vẻ háng hái đi hành hương. Nhất là ở miền Nam, khi dân chúng mới di chuyển về sinh cơ lập nghiệp, chỗ ở chỉ là những túp lều tranh trong những cụm rừng, đám sậy, chung quanh là sinh lũy nước đọng nên không thể kiến thiết được những ngôi chùa để làm nơi kính ngưỡng. Vì vậy đi hành hương thực là nơi cần thiết đối với họ. Ta hãy nghe ông Sơn Nam nói về tánh cách thiết yếu này:

"Từ bấy lâu, đa số làng mạc ở vùng Rạch Giá, Cà Mau chưa có chùa. Nếu có thì nói chung các sư sãi chưa gây được uy tín đáng kể. Tỉnh thoảng, các tu sĩ từ Thất Sơn hoặc từ bên kia biên giới (núi Tà Sơn, Kampot) thường hạ san, giảng đạo, bán thuốc núi, chiêu mộ tín đồ riêng cho cá nhân mình. Điều kiện nhập đạo do các thầy nêu ra thật đơn giản: thường niên đáo lệ, tín đồ chỉ cần lên núi viếng thầy, lưu trú tại am (cốc) đôi mươi ngày để làm công quả. Người hành hương ngạc nhiên như lạc vào bông đảo thần tiên ! Họ thấy tận mắt những loài cây, những cầm thú mới lạ (cây trác, cây tùng, cây kỳ nam, ngải núi, chim cao các...) cũng là khung cảnh "lững lờ khe yển cá nghe kinh". Mùa nước, vùng đồng ruộng chung quanh bị ngập nước như thuở mới tạo thiên lập địa... Mùa nắng, lửa cháy đồng khô, khói bốc cuộn cuộn tứ bề như buổi hoàng hôn tận thế. Chốn núi non khác hẳn vùng phù sa nê địa đầy ô rô, cóc kèn, đước, vẹt ở vịnh Xiêm La hoặc vùng Cù lao xanh mát bóng bần ở sông Cửu Long. Đã thỏa mãn về tinh thần du lịch, khách hành hương còn nghe những vấn đề liên quan đến phần hồn của con người, đến thần linh, vũ trụ, trong quá khứ vị lai. Hoặc các chuyện quốc sự mà nội dung là chống thực dân Pháp bằng... bùa phép".

(Tìm hiểu đất Hậu Giang, trang 112 của Sơn Nam)

3. LỄ CÚNG

Lễ cúng ở chùa đã thành tập quán của dân tộc. Đầu năm đêm giao thừa, hầu hết người Việt Nam đều tấp nập đến chùa lễ Phật và hái lộc lộc. Người Việt tin rằng nhờ lộc của Phật suốt năm làm ăn phát đạt. Bởi niềm tin này nên nhất định họ phải hái kỳ được một cái hoa, một cành lá đem về nhà vào ngày đầu năm mới hài lòng, dù rằng các cây ở chùa đã trụi lá cả. Chính niềm tin này khiến ta thấy người Việt Nam tin tưởng vô biên vào sức Từ bi của Đức Phật. Đời sống của họ trọn năm được an lành, được sung túc đều nhờ vào đức Từ bi của Phật ban bố cho. Đến lúc trăm tuổi, người Việt nếu không theo tôn giáo khác thì họ phải thỉnh bằng

được một hoặc vài ba vị sư đến tụng kinh và tiễn đưa người chết đến mộ. Nếu thiếu một vị sư tụng kinh đưa đám, coi như đám ấy rất tẻ lạnh và tang quyến rất đau buồn. Rồi đến những lễ tuần, cũng phải đến chùa hoặc rước sư về nhà thiết bàn Phật tụng kinh. Dù là vị sư ấy không đủ tư cách của người xuất gia chân chánh cũng được, miễn biết tụng kinh là tốt. Như thế Phật giáo thật rất thủy chung với người Việt Nam: Khi sống nhờ Phật che chở, khi chết nhờ Phật cứu độ.

Nếu cha mẹ anh em, quyến thuộc chết rồi, muốn với đền đáp ân xưa, người Việt đến ngày rằm tháng bảy, không ai rủ ai mà lũ lượt kéo về chùa thiết lễ Vu Lan. Tuy có đa số người không biết lễ Vu Lan là gì, nhưng đến rằm tháng bảy là tự họ thấy có bổn phận phải đi chùa. Ngày rằm tháng bảy đã thành ngày linh thiêng của dân tộc. Nếu không đi chùa được, mỗi người phải thiết lễ cúng tại nhà. Người dân Việt Nam tin rằng ngày rằm tháng bảy là ngày cứu độ vong nhân khỏi vòng khổ đau ở địa ngục và được Phật rước về nơi cõi Tây phương:

"Tiết đầu thu dựng đàn giải thoát.

Nước tĩnh bình rưới hạt dương chi.

Muôn nhờ Phật lực Từ bi.

Giải oan, cứu khổ, hồn về Tây phương".

Những vong hồn kẻ chết, đến ngày lễ Vu Lan nhờ nghe tiếng kinh kệ và nhờ phép thiêng của Phật mà họ được siêu thăng Tịnh độ.

"Sống đã chịu mọi bề thảm thiết,

Ruột héo khô da rét căm căm.

Dãi dầu trong mấy mươi năm,

Thở than dưới đất, ăn nằm trong sương.

Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,

Lặn mặt trời lẩn thẩn tìm ra.

Lôi thôi bỗng trẻ đất già,

Có khôn thiêng nhẽ, lại mà nghe kinh.

Nhờ phép Phật siêu sinh Tịnh độ,

Bóng hào quang cứu khổ độ u.

Rắp hòa tứ hải quần chu,

Não phiền trút sạch, oán thù rửa không".

Cúng lễ Vu Lan và lập đàn chẩn tế là cứu độ vong nhân thoát khỏi chốn u đồ, cũng đem lại sự ấm no cho họ.

"Đàn chẩn tế vâng lời Phật giáo,

Của có chi bát nước nén nhang,

Gọi là manh áo thoi vàng

Giúp cho làm của ăn đường thẳng thiên.

Ai đến đây dưới trên ngời lại,

Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu.

Phép thiêng biến ít thành nhiều,

Trên nhờ Tôn giả chia đều chúng sinh.

Phật hữu tình từ bi phổ độ,

Chớ ngại rằng có có không không,

Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng,

Nam mô nhất thiết siêu thăng thượng đài.

(Văn tế thập loại chúng sanh, NGUYỄN DU)

Quan niệm cúng tế của Phật giáo đã ăn sâu trong lòng dân tộc. Ngày lễ Vu Lan thể hiện đầy đủ ý nghĩa tín ngưỡng dân tộc và Phật giáo hòa hợp thành một.

Bởi tập tục lễ cúng nầy nên có nhiều nơi người ta chỉ cần có một vị sư ở giữ chùa làng để cúng lễ trong chùa, và cúng lễ cho các nhà Phật tử. Muốn vị sư ấy mắc gốc rễ ở đó, dân làng tổ chức cưới vợ cho sư. Thế là trong chùa có thầy, có cô, có các chú đệ tử. Ngôi chùa gần biến thành một gia đình. Những vị sư sống như vậy, người ta đặt cho một tên riêng là "thầy cúng". Nếu chúng ta căn cứ vào giới luật mà xét, thì những trường hợp nầy rất tội tệ, làm mất giá trị Tăng bảo. Nhưng chúng ta y cứ trên tinh thần dân tộc mà bàn, thì những trường hợp trên đủ chứng tỏ người dân Việt mong mọi bảo vệ Phật giáo, muốn còn mãi mãi bên cạnh họ.

4. CÂU NIỆM PHẬT ĂN SÂU TRONG LÒNG DÂN TỘC.

Người Việt Nam thấm nhuần Phật giáo tận trong huyết quản, trong tủy não. Cho nên, không cần chỉ dạy, không cần khuyên bảo, lòng tin Phật vẫn ở sẵn trong lòng. Như khi chúng ta cùng sang một chuyến đò qua sông. Nếu gặp sóng gió, đò có thể bị nguy hại, mọi người không ai bảo ai đều niệm Phật thầm, hoặc niệm Quan Thế Âm Bồ Tát to lên để cầu cứu khổ. Bất cứ một tai nạn nào sắp hại đến thân, người ta đều to tiếng niệm Phật cầu cứu.

Cho nên ông đồng bà cốt lên xuống khê khà, nếu cô cậu gì nhập vào, mở miệng nói chuyện đều "Mô Phật". Hình như bất cứ một việc gì có tánh cách linh thiêng đều phải có tiếng niệm Phật. Như vậy, tiếng niệm Phật

đã biến thành một thói quen, một tín ngưỡng hỗn nhiên của dân tộc.

CHƯƠNG III: VĂN NGHỆ

A. TỪ NGỮ

Rất nhiều từ ngữ Phật giáo đã biến thành ngôn ngữ thường dùng của người dân Việt. Như khi thấy ai bị hoạn nạn đau khổ, tỏ lòng thương xót, người ta bảo "tội nghiệp quá!". Hai chữ "tội nghiệp" là từ ngữ chuyên môn của Phật giáo, để chỉ tội ác mình đã gây sẽ chiêu cảm nghiệp báo đau khổ rồi mình phải chịu. Hoặc khi gặp một người quá lớn, thấy một vật quá to, người ta liền la lên: ông ấy "Tổ sư Bồ Đề!", vật đó "Tổ sư Bồ Đề!". Tổ sư Bồ Đề là Sơ Tổ Thiền Tông tại Trung Hoa, nói đủ là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma), người Việt Nam cũng kính thờ Ngài như vị Sơ Tổ. Có thể nói trong phái Thiền Tông Trung Hoa và Việt Nam, vị lớn nhất là Ngài. Vì thế, người Việt Nam muốn mô tả cái gì lớn đều mượn danh tự của Ngài mà mô tả. Khi muốn diễn tả một số người quá đông, vật gì quá nhiều, người ta dùng danh từ "hằng hà sa số". Nếu hỏi "hằng hà sa số" là cái gì, chắc chắn ít có người hiểu chính xác, họ chỉ biết đó là nói rất nhiều. Bởi khi xưa Đức Phật thường thuyết pháp gần lưu vực sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ, cho nên khi cần mô tả một con số quá nhiều, Ngài thí dụ như số cát sông Hằng. Hoặc khi có những tiếng động ồn náo, người ta bảo "om sòm bát nhã"; do khi đến chùa vào những buổi lễ, nhà chùa thường chuyển những hồi trống Bát Nhã. Lại có những người rày đó mai đây, ít khi dừng chân lâu một chỗ. Khi có người hỏi anh đi đâu mãi, họ trả lời tôi đi "Ta bà thế giới". Ta bà thế giới là thế giới của đức Thích Ca giáo hóa. Theo thế giới quan của Phật giáo thì thế giới Ta bà to gấp mấy lần quả địa cầu này. Còn bao nhiêu từ ngữ khác như hỷ xả, từ bi, giác ngộ..., người Việt Nam đã quen dùng như tiếng Mẹ, không chút gì ngỡ ngàng ngập lúng.

B. VĂN CHƯƠNG BÌNH DÂN

1. TỤC NGỮ, CA DAO

Người nông phu làm việc ngoài đồng ngoài áng, tay cuốc tay cày trên cánh đồng cỏ xanh lúa mướt, để giải khuây cơn mệt nhọc, đem hứng thú trong công việc làm ăn, họ cất tiếng hát lên:

Ai ơi! Hãy ở cho lành

Kiếp này chẳng được, để dành kiếp sau.

Thực là những tiếng như những lời khuyên tha thiết, nhẹ nhàng mà tràn trề đạo đức. Cứ khuyên nhau ăn ở

cho lành, dù hiện đời chưa được hưởng quả lành, đời sau sẽ hưởng chớ không bao giờ mất. Lòng tin lý luân hồi như quả của người Việt Nam chắc như đá, vững như núi, không khi nào lay chuyển. Lại, xa xa vẳng nghe tiếng vọng lại:

Trách người một trách ta mười,

Bởi ta tệ trước, nên người bạc sau.

Lời nhắc nhở này thật là thâm thúy, kêu gọi nhau hãy tự xét lỗi mình, phải can đảm quy tội về mình, đừng than phiền trách cứ một ai. Người bình dân Việt Nam nhận định rằng không một hiện quả nào mà chẳng phát xuất từ nguyên nhân. Ta bị đối xử bạc ác, đừng vội trách người mà phải tự trách mình. Nếu mình trước không có ăn ở tệ hại với họ, làm gì họ cư xử xấu xa với mình?

Để nói lên tâm hồn sắt đá tôn trọng đạo đức lên trên hết, mặc ai chạy đua theo danh lợi, mặc ai tham đắm tiền tài, người bình dân tự bảo:

Mặc ai chác lợi mua danh

Miễn ta học được đạo lành thì thôi.

Bởi vì danh lợi chỉ là hạt sương, cái chớp, chợt hiện rồi biến mất có gì lâu dài, thân này là kiếp phù du sớm còn tối mất. Chỉ có đạo đức mới thật lâu dài.

Cuộc đời khác nữa là hoa,

Sớm còn tối mất nở ra lại tàn.

Do nhận định trên, người bình dân Việt Nam cảm thấy người có đạo đức thì tai họa gì cũng qua được. Bằng người không đạo đức tất nhiên phải chuốc lấy tai ương.

Linh đình qua cửa Thần phù,

Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.

Đến khi người quyết chí tu hành cũng cần phải có hoàn cảnh thuận tiện. Tức là phải được khung cảnh tịch liêu thanh nhã thì tâm tư mới sáng khoái nhẹ nhàng, sự tu hành chóng đạt kết quả như nguyện.

Dù ai quyết chí tu hành,

Có về Yên Tử mới đành lòng tu,

Trăng thanh gió mát bốn mùa,

Trúc Lâm Tam Tổ từ xưa còn truyền.

Thực vậy, có được cảnh thanh lịch, có gương chư Tổ truyền thừa thì tâm phàm tục mới mong lắng dịu. Nếu thiếu những trợ duyên này, dù cố gắng thế mấy cũng khó kết quả.

Lại nữa, nếu không tu thì thôi, trót đã tu thì phải tu cho đến nơi đến chốn, đừng để dở dở ương ương mà người đời mỉa mai: Tu chẳng trọn đời, mặc áo tôi mà chết.

Qua những câu ca dao tục ngữ bình dị mà rất hay ở trên, chúng ta đã thấy người bình dân đã thấm nhuần Phật giáo từ trong cốt tủy. Họ không cần đọc hết những bộ kinh đôi ba mươi quyển, không cần học thuộc những bài giảng dài ba bốn mươi trang, mà họ nói lên được những lời đạo đức chơn thành. Thực là Phật giáo đã len trong huyết quản của họ từ bao giờ rồi.

2. THƠ CA

Thơ ca Việt Nam chịu ảnh hưởng Phật giáo rất nhiều, điển hình những quyển thơ xưa nhất như thơ Quan Âm Diệu Thiện, Quan Âm Thị Kính... cốt truyện và lời thơ đều hoàn toàn Phật giáo. Tuy nhiên, Phật giáo theo quan niệm bình dân đã phối hợp cùng tín ngưỡng dân tộc. Những khi đồng áng rảnh rang, người bình dân thường ngâm nga những vần thơ lục bát tràn thiên thuần túy Việt Nam này để làm thú tiêu khiển. Không những thơ có công dụng tiêu khiển trong những ngày nhọc nhằn mệt mỏi, mà cũng để xây dựng, giáo hóa người Việt có những đức tính cao thượng theo gương trong truyện tích và biết tránh dữ làm lành. Những đức tính mà người Việt chú trọng nhất là trong gia đình hiếu thảo với cha mẹ, ngoài xã hội nhân từ với mọi người.

Đọc thơ Quan Âm Diệu Thiện, chúng ta thấy hai đức tính đó nổi bật nhất. Đây đoạn mở đầu quyển thơ:

Chân như đạo Phật rất mâu,
 Tâm trung chữ Hiếu, niệm đầu chữ nhân.
 Hiếu là độ được đáng thân,
 Nhân là vượt khỏi trầm luân mọi loài.
 Tình thông nghìn mắt, nghìn tay,
 Cũng trong một điểm linh đài hóa ra.
 Xem trong biển nước Nam ta,
 Phổ môn có Đức Phật Bà Quan Âm.

Nói về chữ Hiếu, Diệu Thiện tức là công chúa thứ ba, con vua Diệu Trang Vương nước Hưng Lâm xứ Tây Trúc. Bà mộ Phật pháp không chịu lấy chồng. Vua cha giận dầy đọa đến chết. Nhưng sau khi hồn bà đạo qua 18 cửa ngục ở Diêm La, được hoàn trở lại dương thế. Vì ghét con đi tu, vua cha đã đốt chùa, hại các Tăng Ni. Do gây nhen ác ấy, sau này nhà vua mắc quả báo đau đớn khổ sở. Bà tu hành đắc đạo, dùng thần thông giã chước cứu cha:

Ấy là phép Phật thần thông,
 Giã làm chước ấy để phòng cứu cha.
 Kinh Lăng Nghiêm, truyện Phật Bà,
 Thiên bá vạn hóa thực là linh thay.
 Cho nên chùa tạc tượng Ngài,
 Làm ra nghìn mắt, nghìn tay lưu truyền.
 Vui trong thế giới ba nghìn,
 Sắc không, không sắc, phép thiêng khôn dò,
 Thấy cha báng bỏ đốt chùa,
 Phải làm thế ấy để cho hết ngờ.

Lòng nhân phát xuất từ chỗ trông thấy nỗi khổ của chúng sinh. Bà Diệu Thiện khi hồn đạo qua 18 cửa ngục hình, mục kích sự đau khổ vô hạn của sinh linh trong ngục tối, Bà động lòng từ bi phát nguyện cứu rỗi, khiến sinh linh đều thoát khỏi ngục hình:

Ấy là các cửa ngục hình,
 Điều gì thất đức tại mình biết sao.
 Lòng trần tưởng chẳng chi nao ?
 Ai hay quả báo khi vào Âm ty
 Cơ thâm thì tội cũng thâm,
 Ác hữu, ác báo chẳng lằm chút nao.
 Đối người đối được trời sao ?
 Trời, Thần, vua Táo soi vào con tim.
 Dương gian chết có một phen,
 Phép Âm bắt mãi chết liền sống ngay.
 Làm cho thảm thiết đọa đày,
 Cho bỏ lại ngày ác nghiệp Dương gian...
 Khẩn cầu niệm chú tụng kinh,
 Ngọc Hoàng cảm động lòng thành tự nhiên,
 Vua rằng: "Nghe đức Từ bi,
 Mở lòng thương xót phù trì chúng sinh,
 Khấp mười tám cửa ngục hình,
 Một giờ đại xá thiên sinh từ rày..."

Tuy nhiên, người Việt Nam rất nặng tình thần dân tộc, dù cốt truyện phát xuất từ nơi nào cũng phải biến hóa thành của người Việt Nam. Bà Diệu Thiện tuy người Tây Trúc, nhưng khi tu hành được Phật giới thiệu sang

Việt Nam ở núi Hương Tích: Đức Phật mới chỉ đường tu,

Rằng: có một chùa ở Hương Tích sơn,

Gần bể Nam Việt thanh nhàn,

Sang tu chốn ấy sẽ toan viên thành,

Núi cao ngan ngát mật mù,

Am thanh, cảnh vắng, bốn mùa cỏ cây.

Trên thì năm sắc từng mây,

Dưới thì biển nước trong rày như gương.

Cá chim châu tại tĩnh đường,

Hạc thường tiến quả, hươu thường dâng hoa.

Một mình tu núi Phổ Đà,

Thân là thân Phật, cảnh là cảnh Tiên.

Thơ Quan Âm Diệu Thiện nhằm vào chữ Hiếu và lòng Nhân thì thơ Quan Âm Thị Kính nhằm vào "Nhân nhục" và "Cứu độ". Thị Kính đã mắc oan tình "toan ám sát chồng", bà trá hình quyết chí vào chùa tu.

Xuất gia quyết một tâm liền,

Phụ tình đối nhật, bước lên dặm đường.

Quần chân, áo chút dụn dàng,

Giả hình nam tử, ai tưởng căn nguyên.

Tưởng xuất gia là an ổn, nhưng oan khiên chưa dứt, Thị Mầu lại một phen vu oan đã giở thói trắng hoa. Bị làng tra tấn tàn nhẫn, nhưng bà cũng cam tâm nhịn chịu. Sư phụ trông thấy xót xa van xin:

Áo xiêm xem đã tới bờ,

Thương thay Sư mới cất lời van lơn.

Thưa rằng : làm phúc nào hơn,

Mở lòng Bồ tát, dẹp cơn lôi đình,

Khoản làng xin nộp phân minh,

Dại khôn xin hãy thứ tình một phen.

Sự oan ức nhục nhã này nếu không đủ sức nhẫn nhục thì không sao chịu nổi. Nhờ sức nhẫn nhục mới làm sáng tỏ ý chí của người chơn chánh tu hành. Bà tự an ủi:

Sá thù chi đũa dâm ô,

Nước tùy duyên rửa đi cho kéo mà.

Chữ rằng : nhẫn nhục nhiệm hòa,

Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.

Đến đũa con oan của Thị Mầu đem ném trước hành lang chùa, Bà động lòng trắc ẩn, đem vào chùa nuôi. Mặc tình sư phụ phẫn đối, thế gian chê cười, Bà vẫn thấy cứu một mạng người là trên hết:

Bữa sau Sư phụ mới hay,

Dạy : "Như thế ấy thì thầy cũng nghi.

Nếu như khác máu du thì,

Con ai mặc nấy, can gì đa mang?"

Bạch rằng : " Muôn đời thầy thương

Xưa nay thầy dạy muôn đường nhỏ to:

Dẫu xây chín đợt phù đồ,

Sao bằng làm phước cứu cho một người.

Vậy nên con phải vâng lời,

Mạng người không lấy làm chơi mà liều".

Sư nghe thưa thốt mấy điều,

Khen rằng cũng có ít nhiều từ tâm.

Ngỡ là nước lã mà lã,

Cũng đem giọt máu tình thâm hòa vào.

Mẹ vò thì sữa khát khao

Lo nuôi con nhện làm sao cho tuyền.

Nâng niu xiết nỗi truân chuyên,

Nhai cơm mớm sữa để nên con người.

Đến đâu ai cũng chê cười,

Tiểu kia tu có trót đời được đâu.

Vì lòng từ bi thương xót chúng sinh, Bà Thị Kính an nhẫn mọi khó nhọc để làm việc "mẹ vò nuôi con nhện". Đâu những khổ nhọc trong việc nhai cơm mớm sữa, mà còn bị thế gian khinh bỉ chê cười, xem Bà là kẻ gian manh núp bóng Bồ đề, làm điều tà vạy. Thế mà Bà vẫn cam chịu, miễn cứu được một mạng người thì thôi. Bao nhiêu đó, chúng ta thấy rõ đức tính từ bi, nhẫn nhục của Bà viên mãn. Người bình dân công nhận rằng người nào đầy đủ lòng từ bi, viên mãn hạnh nhẫn nhục thì người ấy chắc chắn thành Phật. Cho nên Bà Thị Kính liền đó chứng thành quả Phật.

Lời kết cấu cốt truyện nhằm vào mục đích răn ác, khuyến thiện. Cho nên đến kết luận nhờ công tu của Thị Kính, cả nhà đều độ thoát và sum họp vui vầy:

Độ cho hai khóm xuân, huyền,

Ra tay cầm quyết bước lên trên tòa

Siêu thăng thoát hóa cả nhà,
 Từ đây phúc đặng hà sa vô cùng.
 Lên chường Cực Lạc hội đồng,
 Mọi người khi ấy đều trông rành rành.
 Thiệt là lành lại gặp lành,
 Nam mô Di Phật tu hành thì coi.

Thực là đã bỏ những ngày trần lao khổ ải, trở về hội đồng trong cảnh Cực Lạc an vui. Một hình ảnh đoàn tụ cực kỳ lý thú. Thế hỏi còn ai không muốn tu, không muốn làm lành lánh dữ.

Đọc những quyển thơ trên, chúng ta thấy tinh thần dân tộc và Phật giáo đã đồng nhất. Những lời thơ bình dị ấy gây một tác động lớn lao trong dân tộc. Người bình dân hiểu Phật giáo không phải do những thời thuyết pháp mà nhờ những vần thơ dễ hiểu êm ái này.

3. TRUYỆN CỔ TÍCH

Ngoài thơ ca, chúng ta còn thấy những truyện cổ tích chứa đầy màu sắc Phật giáo. Tổ tiên ta khéo đem giáo lý đạo Phật lồng vào những mẩu truyện lý thú, hấp dẫn kể cho con cháu nghe để xây dựng chúng sống theo khuôn đạo đức từ thuở bé. Như truyện "Phượng Hoàng đậu cây khế": "Xưa một nhà có hai anh em, khi cha mất đi, người anh tranh hết cả ruộng vườn, để cho người em chỉ mỗi một cây khế. Người em cũng vui lòng chịu, không dám nói gì đến anh.

Sau một hôm có đàn Phượng Hoàng từ đâu bay lại, đậu trên cây khế, có bao nhiêu quả ăn hết sạch. Người em thấy vậy, ra gốc cây vừa khóc vừa nói với chim Phượng Hoàng rằng:

- Cơ nghiệp tôi chỉ có mỗi cây khế đó thôi. Bây giờ các Ngài lại xơi hết cả thì tôi trông cậy vào đâu cho có ăn !

Phượng Hoàng nghe nói bảo rằng:

- Ta vốn hay đậu nơi cây ngô đồng và tằm mát chốn hồ sen. Ta mà đến đây chẳng qua chỉ để nghỉ chân chốn lạt thôi. Ta có ăn mất trái khế nào, thì ta đền trả lại không sợ thiệt.

Nói rồi Phượng Hoàng nhả trong mồm ra rơi xuống một cây khế khác, bao nhiêu hoa tinh là bạc, bao nhiêu quả tinh là vàng cả. Người em, vì thế mà được giàu có hơn anh nhiều.

Anh thấy em giàu, hỏi tại duyên cớ làm sao. Em kể lại câu chuyện Phượng Hoàng cho anh nghe. Anh bèn nảy ý muốn đổi cả vườn ruộng cho em để lấy cây khế, những mong Phượng Hoàng lại đến ăn quả, lại cho cây khế bằng vàng, bằng bạc. Em bằng lòng. Nhưng anh

được cây khế, đợi mãi chẳng thấy chim Phượng Hoàng nào đến cả, chỉ thấy lũ quạ đen, ngày nào nó cũng rủ nhau đến kêu "xấu hổ ! xấu hổ !".

(Trích Truyện cổ Việt Nam, tập I của Nguyễn Văn Ngọc)

Lối kết cấu mẩu chuyện rõ ràng theo đúng đạo lý nhân quả. Kẻ hiền lành thì được quả phúc giàu sang, người gian ác không sớm thì chiều, phải chịu quả báo đau khổ. Ngoài ra như truyện "Con Tấm con Cám", truyện "Kéo cây trả nợ" v.v... đều cấu tạo theo tinh thần nhân quả này. Lại còn có truyện nói về sự oan oan tương báo không dứt. Nếu con người còn ôm ấp thù hận, mong có ngày trả thù báo oán thì thù oán ấy mãi chồng chất chẳng dừng. Như câu truyện "Hét ăn Giun" này:

"Xưa có một người tên là Giun làm nghề giữ lúa ngoài đồng. Một hôm có cha thằng Hét đến ăn trộm lúa, bị thằng Giun đánh chết. Hét căm giận, thề nguyện thế nào cũng báo thù được cho cha mới nghe.

Một buổi, Hét bắt gặp Giun, đuổi đánh Giun cầm đầu, cầm cổ chạy bán sống, bán chết lên trên núi. Thấy ông Bụt đang đứng đó, nó liền vội vàng quỳ xuống van lạy rằng:

- Tôi đang có sự nguy cấp, xin ông cứu tôi với...

Bụt hỏi:

- Sự gì ?

Nó nói:

- Trước tôi lỡ tay giết chết cha thằng Hét, bây giờ nó thù, nó muốn giết chết tôi. Hiện nó đang đuổi tôi ở đằng sau lưng kia... Bụt bảo:

- Làm thế nào bây giờ ? Tránh đầu cho thoát được ? Hay tao hóa cho mày làm con chim...

- Nhưng rồi nó lấy cung nó bắn thì tôi cũng không thoát được tay nó.

- Ủ, tao hóa cho mày làm con cá vậy.

- Nhưng rồi nó lại chăng lưới nó bắt, thì tôi cũng không khỏi chết với nó được.

Bụt nghĩ rồi bảo:

- Lên trời không thoát, xuống nước không khỏi, thôi thì tao cho mày chui dưới đất, họa may mới xong được. Tao hóa cho mày làm một con bé và dài, không chân không cánh và lẩn lút chui luôn ở dưới đất. Vốn mày tên là Giun thì tao cho gọi con ấy là "con Giun".

Thằng Giun nghe gật đầu.

Ông Bụt liền hóa cho nó làm ngay con Giun chui tuột ngay xuống đất.

Lúc Hét đến, không thấy Giun đâu, chỉ thấy ông Bụt, Hét mới lại thưa với ông Bụt rằng: - Thằng Giun xưa nó giết cha tôi, tôi phải đuổi nó kỳ cùng, giết được nó mới nghe. Nó chạy đằng nào rồi, ông mách cho tôi với.

Bụt bảo:

- Tao đã hóa cho nó làm con Giun chui xuống đất rồi.

Thằng Hét nghe nói, khóc lóc thảm thiết và như ý kêu van bắt đền Bụt rằng:

- Thù cha không báo, thật là bất hiếu, mà cái lỗi ấy ở tại ông...

Bụt nghe nó nói, thương tình nghĩ cái lẽ "oan oan tương báo" khó lòng tránh được, mới bảo nó rằng:

- Ừ, thì bây giờ ta hóa cho mày làm giống chim, cứ lấy tên mày mà gọi là chim Hét. Rồi mày tìm Giun ở dưới đất mà báo thù vậy.

Nói xong, ông Bụt làm phép cho thằng Hét hóa ra ngay chim Hét, và từ đó Hét chỉ tìm Giun mà ăn, lấy làm ngon lắm.

Sau người ta lại thích ăn chim Hét cũng cho là ngon. Bởi vậy tục ngữ mới có câu: "Muốn ăn Hét, phải đào giun" là ý nói hét nó hay ăn giun, mình phải đào đất bới giun lên, hét nó xuống ăn giun thì mình mới bắt được nó".

(Truyện cổ Việt Nam, tập II của Nguyễn Văn Ngọc).

Cốt truyện kết cấu thích hợp với câu "Lấy oán báo oán, oán mãi chất chồng; lấy ân báo oán, oán liền tiêu diệt" ở trong kinh Phật. Phật giáo thực đã có mặt trong mọi lĩnh vực văn hóa Việt Nam. Những hình ảnh, những lời lẽ trong truyện thực là một mạc bình dị, nhưng ảnh hưởng không phải nhỏ đối với trí óc non dại. Lối giáo dục của người bình dân không cầu kỳ mà lý thú, không cao siêu mà hấp dẫn, thực là một phương pháp kỳ diệu vậy.

C. VĂN CHƯƠNG BÁC HỌC

Những áng văn bác học của các văn sĩ Việt Nam thời xưa còn lưu lại không ai chẳng biết quyển "Đoạn Trường Tân Thanh" của Nguyễn Du, quyển "Cung Oán Ngâm Khúc" của Ôn Như Hầu là hai tác phẩm nổi tiếng nhất. Chúng ta thử xét qua hai tác phẩm này xem chịu ảnh hưởng Phật giáo nhiều ít. Lối dụng ngữ trong "Cung oán ngâm khúc", Ôn Như Hầu đã khéo dùng danh từ nhà Phật tô điểm cho văn chương ông thêm đậm nét siêu thoát linh hoạt. Để diễn tả thân phận con người là khổ đau, bèo bọt, ông dùng:

Gót danh lợi bùn pha sắc xám,

Mặt phong trần nắng râm mùi dâu,

Nghĩ thế phù thế mà đau,

Bọt trong "bể khổ", bèo đâu "bến mê".

Trong kinh Phật, khi giải bày nỗi khổ đau vô tận của chúng sanh thường hình dung bằng "khổ hải" (bể khổ). Nhưng cái khổ ấy từ đâu mà ra, vốn từ chỗ mê lầm phát xuất hay từ vô minh sinh khởi. Chỗ mê lầm ấy được hình dung bằng "mê tân" (bến mê). Như thế, danh từ bể khổ, bến mê của Phật giáo đã giúp cụ Ôn Như diễn tả thấu đáo nỗi khổ đau của kiếp người.

Chẳng những kiếp người là đau khổ chập chồng, mà còn cơn vô thường đuổi ngạt. Từ ngoại cảnh đến con người lúc nào cũng rấp ranh tan hoại. Nào hoa, cỏ, núi, sông và đá đều chung chịu một luật vô thường.

Hình mộc thạch vàng kim ốc cổ,

Sắc cầm ngư ử rừ ê phong,

Tiêu điều nhân sự đã xong,

Sơn hà cũng ảo, côn trùng cũng hư.

Cầu thế thủy ngời tro cổ độ

Quán thu phong đứng rừ tà huy

Phong trần đến cả sơn khê,

Tang thương đến cả hoa kia cỏ này,

Tuồng huyễn hóa đã bày ra đấy,

Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.

Trăm năm còn có gì đâu ?

Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì...

Cụ Ôn Như đã diễn tả rõ ràng khúc chiết đạo lý vô thường bằng một bức tranh đầy màu sắc. Đá tuy cứng chắc vẫn bị gió sương bào mòn búa mỏng. Những cây cỏ thụ rườm rà vươn mình trên đỉnh núi cao, tưởng được sống vĩnh viễn, đâu ngờ trải qua những cơn mưa sa, nắng tấp dầm dẫm lá héo cành khô, rồi đến ngày tàn lụi. Đàn chim bay cao vút trên không trung, bầy cá lặn sâu dưới đáy biển vẫn không khỏi ủ ê khi mưa chiều gió sớm. Nhìn lại kiếp người thực mỏng manh tạm bợ, tuy nói rằng trăm năm mà nhớ lại chỉ thấy nắm mồ cỏ mọc xanh rì.

Nhân sinh và vũ trụ đã vô thường khổ đau như thế, còn gì mà không đem mình vào cửa Phật để dứt sạch tất tình lục dục, khơi sáng ngọn đuốc trí tuệ, vượt khỏi kiếp luân hồi.

Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong.
Đa mang chi nữa đèo bông,
Vui gì thế sự mà mong nhân tình,
Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa.
Mượn "hoa đàm", "đuốc tuệ" làm duyên.
Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.

Hoa Đàm nói đủ là hoa Ưu Đàm, tên một thứ hoa quý ở Ấn Độ. Đuốc tuệ là ngọn đuốc trí tuệ. Phật ví dụ trí tuệ con người một khi phát sanh, chẳng khác nào ngọn đuốc sáng đưa người ra khỏi chỗ mê lầm. Cụ Ôn Như đã trình bày đầy đủ kiếp người là đau khổ, nhân sinh là vô thường, tu hành là thoát tục. Qua những ý nghĩa đó khiến ta liên tưởng đến tam pháp ấn của Phật giáo là vô thường, khổ, vô ngã. Triết lý quyển "Cung oán ngâm khúc" tức là triết lý Phật giáo. Nhưng Cụ chỉ nhìn về mặt tiêu cực của Phật giáo, nên chỉ lời văn đượm vẻ bi đát. Nếu chúng ta nhìn về mặt tích cực thì trong cái vô thường đã sẵn cái thường, trong cái khổ đã chứa mầm lạc, trong cái vô ngã vẫn có cái ngã. Tuy nhiên, chúng ta phải thừa nhận cụ Ôn Như đã tài tình dùng danh từ, ý nghĩa của Phật giáo một cách tuyệt hảo.

Đến cụ Nguyễn Du trong quyển Đoạn Trường Tân Thanh đã áp dụng lý nghiệp báo của Phật giáo một cách triệt để. Hình ảnh Đạm Tiên hiện về là cái bóng ngã trước của con người Thúy Kiều. Những linh cảm báo trước đều là hiện hình của tiền nghiệp. Nhưng nghiệp không phải bất khả chuyển, cho nên "có trời mà cũng tại ta". Ta hãy nghe lời sư Tam Hợp giải bày:

Sư rằng: "Phúc họa đạo trời,
Cội nguồn cũng bởi lòng người mà ra.
Có trời mà cũng tại ta,
Tu là cội phúc, tình là dây oan..."
Sư rằng: "Song chẳng hề chi,
Nghiệp duyên "cân lại nhắc đi" còn nhiều !
Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,
Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.
Lấy tình thâm, trả tình thâm,
Bán mình đã động hiếu tâm đến trời.
Hại một người, cứu muôn người,
Biết đường khinh trọng, biết lời phải chẳng.

Thừa công đức ấy ai bằng ?

Túc khiên đã rửa lằng lằng sạch rồi.

Phật giáo không thừa nhận có ông Trời thưởng người làm phúc, phạt người gây tội, mà tất cả đều qui về nơi "nghiệp". Chúng ta tạo nghiệp ác sẽ bị quả báo ác. Như mình cứu giúp người, được người đền ơn lại, mình chửi mắng đánh đập người, bị người đánh đập lại, không có ông Trời nào chen vào đó cả. Quả báo đau khổ chúng ta hiện chịu đây, là do nghiệp xưa đã tạo. Nghiệp đã do mình tạo thì trách trời, oán người thật là việc ngớ ngẩn. Lòng lành là động cơ tạo nên cội phúc, chỉ có lòng lành mới thật là đáng quý trọng. Dù ai có tài khuynh đảo Trời đất mà thiếu lòng lành, âu cũng là việc chuốc tai mang vạ mà thôi. Để thấy đầy đủ ý nghĩa này, ta hãy nghe bốn câu kết luận của cụ Nguyễn Du:

Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Thiện căn vốn tại lòng ta,

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Chỉ cần bốn câu chót này, thi hào Nguyễn Du kết thúc tường tận ý nghĩa "nghiệp báo". Chữ Trời ở đây dùng để chỉ lý thiên nhiên, hay nói khác đi là chỉ nhân quả báo ứng. Không một người nào chưa giải thoát mà không bị chi phối bởi lý thiên nhiên hay luật nhân quả báo ứng ấy.

Như thế, thi hào Nguyễn Du đã chịu ảnh hưởng Phật giáo rất sâu đậm. Và lời khuyên chót của Nguyễn Du thực là những lời giảng đạo thấm thía.

Sau này, thi sĩ Chu Mạnh Trinh đã cảm hứng khi đi thăm cảnh núi Hương tích. Thi sĩ họ Chu dùng ngọn bút vẽ khung cảnh lung linh huyền ảo của núi rừng khe suối, đượm nhuần tinh thần Phật giáo:

Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,

Lững lờ khe yến cá nghe kinh.

Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,

Khách tang hải giựt mình trong giấc mộng.

Chim cũng đi hái trái cúng Phật. Cá lội lững lờ trong khe hình như đang say nghe tiếng kinh kệ. Con người đang đắm mê danh lợi, chợt nghe tiếng hồng chung ngân vang, sự tĩnh cuộc đời là ảo mộng. Thực là đẹp đẽ và cao quý làm sao !

Đến một văn hào nổi danh trong làng áo mũ, đã từng lên voi xuống chó, từng trải mùi tân khổ, vinh quang là Nguyễn Công Trứ. Nhân sinh quan của ông là hưởng

lạc. Thế mà ông vẫn chịu ảnh hưởng ít nhiều Phật giáo. Ta hãy đọc một đoạn trong bài chữ NHÀN của ông.

...Thoạt sinh ra thì đà khốc chốc ?

Trần có vui sao chẳng cười khi ?

Khi hỉ lạc, khi ái ố, lúc sầu bi,

Chứa chỉ lấm một bầu nhân dục...

Thế là ông chấp nhận thuyết "nhân sinh đa khổ" của Phật giáo. Chẳng những ông chấp nhận, mà ông còn tự xem là một triết lý của ông, đáng được ông đem ra phổ diễn. Chính trong bài "Vịnh nhân sinh quan", ông đã trình bày rõ ràng ý này.

...Ơi nhân sinh là thế ấy,

Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao.

Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào ?

Vừa tỉnh giấc nổi kê chưa chín...

Kiếp người sở dĩ chán ngán khổ đau vì nó là vô thường giả ảo. Mới trẻ đó bỗng liền già đó, mới gặp đây bỗng phải chia lìa, vừa thấy đó chợt liền mất đó. Ấy là những ảnh tượng, những đau buồn nhất của con người. Văn hào Nguyễn Công Trứ đã nhìn thấy "nhân sinh đa khổ" là vì nhân sinh vô thường. Đó là thuyết lý căn bản của Phật giáo. Gần chúng ta hơn, thi sĩ Hàn Mặc Tử, một thi sĩ nhiều đau khổ nhất. Thi sĩ vẽ cảnh biệt ly cô quạnh, nước mắt rơi không biết số muôn ức nào, qua những lời thơ:

Mây vẽ hăng hà sa số lệ,

Là nguồn ly biệt giữa cô đơn.

Ở đây, chúng ta thấy từ ngữ HĂNG HÀ SA SỐ được dùng một cách êm dịu linh động trong thi văn.

Ngoài ra, còn biết bao nhiêu tác phẩm mà từ ngữ và tinh thần Phật giáo bàng bạc trong ấy. Có thể nói Phật giáo là nguồn cảm hứng trong thi văn Việt Nam. Bởi vì những cảnh núi non thanh u tịch mịch là cảnh của thiền môn, tiếng trống sớm, giọng chuông chiều đập mạnh vào cảm quan của thi sĩ. Mắt trông thấy cảnh nên thơ, tai nghe êm dịu khiến lòng thi sĩ tràn trề cảm hứng.

D. KIẾN TRÚC

Tinh thần Phật giáo là tinh thần không cố chấp, không đóng khung trong một hình thức cố định. Phật giáo biết rõ mỗi chúng sanh đều có tâm tưởng ý nghĩ khác nhau., Không thể bắt buộc họ đồng nhất với nhau, khi nghiệp lực của mỗi người còn khác biệt. Từng cá nhân vẫn sai biệt theo nghiệp lực của mình, hướng là mỗi dân tộc,

phong tục tập quán làm sao giống hệt nhau được. Đứng về phương diện kế cơ, Phật giáo du nhập vào địa phương nào, tùy dân tộc tính của địa phương ấy, sự kiến thiết chùa chiền phải thích ứng với dân tộc đó.

Cho nên, những ngôi chùa ở Trung Hoa hình thức đặc biệt Trung Hoa. Ngôi chùa ở Nhật Bản hình thức hoàn toàn Nhật Bản. Ngôi chùa ở Thái Lan, Miên... Hình thức hẳn là Thái Lan. Miên. Ngôi chùa Việt Nam thì thực sự là Việt Nam. Trông qua những ngôi chùa thờ Phật, ở mỗi nơi đều có kiểu khác biệt nhau. Có người cho đó là tính cách vô tổ chức của Phật giáo. Theo quan niệm của tôi, đó là đặc tính của Phật giáo: tôn trọng tinh thần dân tộc, gần gũi quần chúng, thích ứng nhân tâm. Phật giáo đến đâu chỉ giúp cho văn hóa xứ ấy được phong phú, không bắt buộc xứ ấy lệ thuộc văn hóa Phật giáo. Vì thế, dân tộc Việt Nam chỉ muốn Việt Nam hóa Phật giáo, chứ không để Phật giáo hóa Việt Nam. Lối kiến trúc những ngôi chùa cổ ở Việt Nam phối hợp tinh thần dân tộc cùng tinh thần Phật giáo làm một. Ngôi chùa độc đáo nhất ở Việt Nam xây cất thời của Lý Thái Tôn tên "chùa Một Cột" hay "chùa Diên Hựu". Sử chép "Đại Bảo nguyên niên tạo Diên Hựu tự. Sơ Đế mộng Quan Âm Phật tọa Liên Hoa đài dẫn Đế đăng đài. Cập giác ngữ quần thần, hoặc dĩ vi bất tường ! Hữu Tăng Thiền Tuệ khuyến Đế tạo tự lập thạch trụ vu địa trung, Cầu Quan Âm Liên Hoa đài vu kỳ thượng như mộng trung sở kiến, Tăng đồ toàn nhiều tụng kinh Diên Thọ cố danh Diên Hựu".

(Đại Việt Sử Ký toàn thư 9,11,37)

"Năm 1049 dựng chùa Diên Hựu, tức chùa Một Cột. Nguyên vua mộng thấy Phật Bà Quan Âm ngồi trên đài sen, đến đất vua lên đài. Lúc tỉnh vua kể chuyện lại, triều thần cho là điềm gỡ. Sư Thiền Tuệ khuyên xây chùa, dựng một cột đá giữa hồ, đặt đài sen tượng Quan Âm ở trên như đã thấy trong mộng. Tăng đồ đi vòng quanh đài, tụng kinh để cầu cho vua sống lâu, cho nên có tên là Diên Hựu". (Nguyễn Đăng Thục dịch) Cách kiến thiết ngôi chùa Diên Hựu thế nào, chúng ta hãy đọc thêm đoạn văn sau đây:

Theo bia "Sùng Thiện Diên Linh" dựng năm 1122 ở núi Long Đọi, tỉnh Hà Nam: "Ở vườn Tây Cấm, dựng chùa Diên Hựu. Theo dấu cũ thêm ý mới của nhà vua, tạc hồ Linh Chiểu. Trên hồ dựng lên một cột đá, trên cột đá nở một bông sen nghìn cánh, trên bông sen lại gác một tòa điện tượng Phật vàng. Chung quanh hồ có hành lang bao vây, tường vẽ. Ngoài hành lang lại có hồ Khang Bích bọc bốn bề, mỗi bề có thông ra ngoài sân, trong sân, kế đầu cầu ở trước chùa có dựng hai tháp lớn, lợp ngói sứ".

(Lý Thường Kiệt, 9-11, trang 415 của Hoàng Xuân Hãn)

Trong quyển Văn minh Việt Nam, Lê Văn Siêu nói lối kiến trúc thành Thăng Long, có đề cập đến chùa Một cột như sau:

"Tiện đây, lại nói luôn đến chùa Nhất Trụ. Có lẽ chùa này cũng do cùng một kiến trúc sư kiến tạo nên. Bởi quy mô kiến trúc chùa cũng theo đúng một tinh thần như đã nói: Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái, Bát quái biến hóa vô cùng. Nhưng đặc biệt là toàn thể ngôi chùa lại quan niệm theo hình thể bông sen, cắm chân ở dưới đất bùn (cột) và lên đến trên thì to ra như hình búp hoa. Mái ở trên thời mở ra làm hai, xuống từng dưới là bốn mái và xuống từng dưới nữa là tám mái trông ra tám hướng. Chùa đặt ở ngay bên nội điện".

(Văn minh Việt Nam, trang 82-83)

Một công trình kiến trúc quý báu đáng lưu lại muôn năm, một quốc bảo của Việt Nam, mà đã bị bọn phi dân tộc phá hoại trong thời chiến này, thực đáng trách và đáng tiếc !

Ngoài ngôi chùa độc đáo trên, tất cả ngôi chùa khác đều kiến thiết theo một quan niệm dân tộc và Phật giáo. Có đi ra Huế, chúng ta sẽ thấy các ngôi chùa Linh Mục, Tây Thiên, Báo Quốc, Từ Hiếu v.v... không khác điện Thái Hòa trong thành nội bao nhiêu. Hình thức ba gian, năm gian hai chái, mái cong... chứa đầy tinh thần dân tộc.

Tuy nhiên, gần đây có những ngôi chùa hoặc người đứng ra xây cất không nhận thức được tinh thần dân tộc, hoặc chạy hùa theo lối kiến trúc Tây phương khiến những ngôi chùa ấy lai căng một cách đáng thương ! Có khi đến ngôi chùa mà chúng ta không thể tưởng tượng đó là chùa, tưởng chừng ngôi biệt thự cất theo kiểu mới.

E. ĐIỀU KHẮC, HỘI HỌA

Nếu phê bình mỹ thuật về ngành điêu khắc, hội họa chung của dân tộc Việt Nam, chúng tôi không đủ khả năng làm việc ấy. Nhưng nhìn riêng về hình tượng tranh ảnh Phật giáo, chúng tôi có những nhận xét sau đây:

1. TINH THẦN DÂN TỘC

Tinh thần điêu khắc, hội họa cũng như tinh thần kiến trúc, nghĩa là phối hợp tinh thần Phật giáo với tinh thần dân tộc. Sự phối hợp này thể hiện cụ thể qua hình tượng Đức Phật hay chư vị Bồ Tát. Đức Thích Ca là vị Hoàng tử Ấn Độ đi tu, sau này thành Phật. Như vậy,

tượng mạo Ngài nhất định là tượng mạo người Ấn Độ, nếu tạc tượng hay họa ảnh Ngài phải giống người Ấn mới đúng với hình tượng thật của Ngài. Nhưng nhìn vào tất cả tượng Phật thờ ở Việt Nam, Trung Hoa... tại các ngôi chùa cổ, chúng ta không tìm thấy dáng điệu nào giống người Ấn Độ, mà thấy in hệt người Việt Nam, người Trung Hoa... Lối điêu khắc ấy, gần đây có một số người cho là sai sự thật. Đó là thái độ câu chấp lệ thuộc vào hình thức. Tinh thần Phật giáo là tinh thần vô ngã. Đức Phật không thừa nhận Ngài là người riêng của xứ Ấn Độ, mà là ông Thầy dẫn đường của Tam giới (tam giới chi đạo sư). Người Phật tử không thấy Ngài là ông cha riêng của một nước, mà công nhận Ngài là ông cha lành chung cả bốn loài (tứ sanh chi từ phụ). Đã thấy Phật là ông cha chung của chúng sanh, thì chúng ta là người Việt Nam dĩ nhiên phải thấy Đức Phật là người Việt Nam; người Trung Hoa, Nhật Bản phải thấy Đức Phật là người Trung Hoa, Nhật Bản. Nếu chúng ta tạc tượng Phật in hệt người Ấn Độ, đó là phản bội tư tưởng của Ngài và cũng phản bội tinh thần dân tộc Việt Nam. Nghĩa là đã không đem văn hóa Phật giáo làm giàu cho văn hóa Việt Nam, ngược lại bắt văn hóa Việt Nam nô lệ văn hóa Phật giáo. Đến tượng các vị Bồ Tát cũng thế. Như tượng Bồ Tát Quan Thế Âm, thực là một gương mặt từ bi của một bà mẹ hiền Việt Nam.

2. TINH THẦN PHẬT GIÁO

Những cử chỉ trong hình tượng Phật biểu lộ trung thành tinh thần Phật giáo. Có thể đơn cử một vài chỉ làm tỷ dụ. Nhìn vào tượng Đức Phật Thích Ca, thấy cặp mắt Ngài đắm chiều nhìn xuống, khiến chúng ta tự nghĩ : Tại sao có dáng điệu này? Bởi vì Phật giáo chủ trương thuyết như duyên hay như quả, cho nên không có một điều gì xảy ra mà không có nguyên nhân hay duyên cớ. Những nguyên nhân và duyên cớ ấy đều phát xuất từ bản thân chúng ta. Muốn tìm hiểu thấu đáo nguyên nhân và duyên cớ đó, phải căn cứ vào tâm tưởng, ngôn ngữ và hành động của chúng ta. Bỏ ta mà tìm kiếm bên ngoài, Đức Phật cho đó là suy xét sai lầm, lệch lạc (tà kiến). Phải nhìn thẳng vào chúng ta, phải quán sát lại nội tâm của mình, một khi thấy rõ rồi thì mọi việc đều hiểu biết tường tận, hoặc nói cách khác là được giác ngộ. Muốn quán sát nội tâm mình, dĩ nhiên cặp mắt phải đắm chiều ngó xuống. Tóm lại, cặp mắt Phật ngó xuống nói lên giáo lý đạo Phật là giáo lý "nội quan".

Quán sát nội tâm để thấu đạt mọi nguyên nhân phát xuất nơi mình, đó lại thái độ tiêu cực tự giác, tự ngộ. Đối với xã hội, Phật giáo còn có thái độ tích cực giác tha và độ tha. Cho nên nhìn vào tượng Phật Di Đà

phóng quang, chúng ta thấy tượng đứng thẳng, một tay kiết ấn cam lồ, một tay duỗi xuống phóng quang. Phật giáo nhận xét chúng sanh còn trong vòng trầm luân muôn vàn đau khổ, chẳng khác nào những kẻ đang đắm chìm ngụp lặn trong biển cả. Cử chỉ duỗi tay xuống của Đức Phật để nói lên ý nghĩa, Ngài lúc nào cũng sẵn sàng đưa tay cứu vớt tất cả chúng sanh. Tinh thần độ tha của đạo Phật biểu lộ rất đầy đủ trong cử chỉ ấy.

Đến tượng Bồ Tát Quan Thế Âm, tay trái cầm bình Thanh tịnh đựng nước cam lồ, tay phải cầm cành Dương liễu để nhúng nước cam lồ rưới xuống chúng sanh. Đức Quan Thế Âm là hình ảnh một bà mẹ hiền của tất cả chúng sanh. Ngài lúc nào cũng nguyện dẹp hết đau khổ (lòng bi) đem mọi an vui (lòng từ) lại cho chúng sanh. Nước cam lồ để tượng trưng lòng từ bi của Ngài. Nó có công dụng rưới tắt ngọn lửa phiền não đang bừng cháy trong tâm chúng sinh, và đem lại sự thanh lương an tịnh cho mọi loài. Nó không đóng khung trong một hình thức vuông, tròn, không cố định trong cá thể lỏng, cứng, tùy hoàn cảnh, tùy tâm niệm chúng sinh liền theo đó ứng hiện cứu độ. Lòng từ bi thật là mệnh mông, bát ngát không thể lường, không thể biết hết được.

Đó là phác họa vài nét điêu khắc, hội họa hình tượng Phật, Bồ Tát, nói lên tinh thần Phật giáo một cách cụ thể. Chúng ta có thể nhận đây có những nhận xét tổng quát về điêu khắc chứa đựng đầy đủ tinh thần Phật giáo.

3. PHẬT GIÁO GIÚP NGÀNH ĐIÊU KHẮC, HỘI HỌA VIỆT NAM SỚM PHÁT TRIỂN.

Chúng ta không thể chối cãi được những hình ảnh điêu khắc trong các hang động xưa kia lưu lại, những cốt tượng tìm được hiện còn giữ trong Bảo tàng viện Quốc gia, đa số là hình ảnh Phật giáo và cốt tượng Phật, Bồ Tát. Bao nhiêu đó cũng đủ minh chứng nhờ ảnh hưởng Phật giáo mà ngành điêu khắc, hội họa Việt Nam sớm được phát triển.

*

CHƯƠNG IV : THÁI ĐỘ SAI LẦM CỦA PHẬT TỬ VIỆT NAM HIỆN TẠI

A. THÁI ĐỘ SAI LẦM CỦA PHẬT TỬ BÌNH DÂN.

Người bình dân vì thiếu phương tiện học hỏi chánh pháp nên không phân biệt được Phật giáo và Thần giáo. Hơn nữa, Phật giáo là nền giáo lý cao sâu, nếu không phải người giàu suy tư nhiều chiêm nghiệm thì không sao thấu đạt nổi. Người bình dân thời giờ hiếm hoi, tâm hồn bình dị, làm sao hiểu thấu được những lẽ siêu thoát của Phật dạy. Do đó, họ có những tin hiểu sai lầm như sau:

1. THIÊN HÌNH THỨC NGHI LỄ.

Người bình dân đến với Phật giáo chú trọng nhiều về hình thức nghi lễ. Quy y là để khi nào bệnh nhờ thầy cầu an, khi chết nhờ thầy cầu siêu. Cho nên trong gia đình có đứa con ốm đau là chạy thỉnh thầy Trụ trì về nhà cầu an. Nếu trong thân quyến có tang, đến ngày tuần thất thì thỉnh thầy về nhà tụng kinh suốt đêm. Vào chùa, bất cứ bàn thờ Phật hay bàn thờ vong đều hì hục lễ bái và lâm râm khẩn nguyện. Cứ tin rằng lạy càng nhiều thì phước càng lớn. Đi chùa những ngày sóc, ngày vọng để cung kính lễ bái, ngoài ra không cần biết gì nữa. Họ quan niệm tu hành rất giản dị, ai thường cúng kính thì người đó tu nhiều. Ông thầy Trụ trì nào thường tổ chức cầu an, cầu siêu, cúng cô hồn, cúng sao... là ông thầy ấy tu hành tinh tấn. Người Phật tử nào bỏ tiền nhiều, xin lễ nầy, tổ chức lễ nọ cho là người Phật tử thuần thành chơn chánh. Xuất tiền in kinh ấn tống thì chọn rộng rãi các nghi thức cầu an, cầu siêu, kinh Tam Bảo, Địa Tạng v.v... nếu ai giới thiệu ấn tống quyển "Lịch Sử Phật Giáo" cần thiết hoặc "Những bài giảng" có giá trị thì họ lác đầu từ chối, bảo rằng: "Ấn tống sách đó thì ít phước!". Bởi nhận định nầy nên Phật giáo càng ngày càng đi sâu vào hình thức nghi lễ.

2. TIN PHẬT NHƯ VỊ THẦN LINH.

Người bình dân đến với Đức Phật để cầu ban phước, che chở, ủng hộ hơn là tìm giác ngộ. Người ta nghĩ rằng: có tai nạn cầu Phật, Phật sẽ cứu độ cho. Vì vậy ngày bình không cần đến chùa, chờ khi cần cầu xin một việc gì mới mang hương đăng đến chùa cầu nguyện. Thực là:

Hữu tật thì bái tứ phương.

Vô tật đồng hương chẳng mất.

Hoặc:

Nghiêng vai ngựa vái Phật trời,

Đương cơn hoạn nạn, độ người trầm luân.

Quan niệm Phật như vị thần linh chỉ coi việc ban phước, giáng họa. Vì vậy, người ta không ngại gặp Phật thì cúng, gặp thần thì lạy, gặp ma quỷ thì cầu xin. Bởi trên cương vị ban phước giáng họa, họ không phân biệt đầu trọng đầu khinh, miễn vị nào đem lại được những điều cầu nguyện của họ là linh thiêng, bằng không thì hết linh ứng. Hết linh ứng thì họ bỏ không theo nữa, dù Phật cũng thế. Do đó, trong dân gian những cốt Cô, cốt Cậu đều được Phật tử tín ngưỡng quy y. Vì những Cô, Cậu ấy đã báo cho họ biết những tai nạn sắp đến và đã cho bùa chú để họ dán trong nhà khiến con cháu mạnh giỏi, làm ăn phát đạt. Niềm tin Phật như vậy, họ rất dễ tin mà cũng rất dễ bỏ, nếu một sở nguyện được thành, hoặc không toại nguyện.

3. TIN PHẬT QUA NHỮNG HÌNH THỨC TÀ GIÁO.

Có những người đến với Phật, không do hiểu Phật pháp mà nhờ ông Đồng, bà Cốt mách phải quy y Phật sẽ khỏi tai nạn chẳng hạn, họ liền đến chùa xin quy y, Hoặc có người do xin xăm hay bói quẻ, trong xăm quẻ dạy theo Phật hay thờ Phật thì mọi sự an lành..., họ liền phát nguyện quy y Phật. Hoặc vị Trụ trì có học bùa chú trừ ma ếm quỷ, người có con bệnh đến nhờ thầy trị chữa, nếu con lành bệnh liền xin quy y Phật...

B. THÁI ĐỘ SAI LẦM CỦA GIỚI TRÍ THỨC NGHIÊN CỨU PHẬT.

Đa số người trí thức gần đây chịu khó nghiên cứu Phật giáo, tìm thấy những triết lý cao siêu trong tam tạng giáo điển, họ tỏ vẻ thích thú; nhưng nhìn lại hình thức cúng kính, nghi lễ trong chùa chiền, họ cực lực phản đối, cho đó là sự sai lạc lớn lao đáng trách. Giới trí thức y cứ những điểm như sau để phàn nàn Phật giáo hiện tại.

1. CĂN CỨ LÝ NHƠN QUẢ

Căn cứ lý nhơn quả, mình gây nhơn thì mình chịu quả, dù cha con cũng không thay thế nhau được, huống là kẻ khác. Nhân đã gây thì quả phải chịu; nguyện cầu, cúng tế, làm phước... của người khác không liên hệ gì đến người này cả. Như A ăn thì A no, không thể A ăn mà B no được.

Vì thế, những người khuyên cầu nguyện, cúng dường, bố thí ... chỉ gây thêm sự mê tín dị đoan, trong Phật giáo không thừa nhận điều đó. Bởi nhận xét trên, nên giới trí thức cực lực phản đối việc cúng dường, cầu nguyện..., cho hành động như thế là sai Phật pháp, là bị nhóm người tu lợi dụng.

2. CĂN CỨ THUYẾT VÔ NGÃ, VÔ TRƯỚC.

Nhìn vào Phật giáo thấy thuyết vô ngã, vô trước thực là hệ trọng. Nếu người tu không phá được ngã chấp thì không sao giải thoát được. Muốn dứt ngã chấp thì tự mình phải làm công phu trừ diệt. Không ai có thể làm cho ai được giải thoát, nếu người ấy không dứt trừ ngã chấp thực sự. Người không tự cố gắng trừ ngã chấp, mà sau khi chết, trong thân quyến thỉnh chư Tăng đến cầu kinh, mong được giải thoát thực là điều vô lý. Phật giáo nhằm vào tự lực, mỗi người phải tự độ lấy, đừng y lại vào ai cả. Dù Đức Phật cũng không thể cứu độ chúng ta được, nếu chúng ta không tu. Như vậy, làm gì có do tụng kinh mà độ được các vong linh. Nếu người chủ trương tụng kinh cầu siêu, độ được các vong linh, đó là tà đạo chớ không phải Phật giáo.

Bởi y cứ những điểm giáo lý như trên, giới trí thức nghiên cứu Phật giáo rất bất bình việc thực hành tu tập của tín đồ và chư Tăng hiện tại. Cho rằng tín đồ mù quáng đi sai lạc, chư Tăng lợi dụng để no cơm ấm áo.

C. DUNG HÒA

Hai thái độ trên không khéo trở thành cực đoan. Một bên nặng phần tín ngưỡng, thiên về hình thức cúng kính, quên lãng phần tự tu, không chịu học hỏi giáo lý. Một bên thiên về triết lý, chú mục vào triết lý, bỏ sót phần tín ngưỡng. Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay là do bao trùm cả triết lý và tín ngưỡng. Nếu bỏ mất một trong hai phần thì Phật giáo không còn là Phật giáo nữa. Cho nên những người chấp một cách cực đoan trong hai thái độ trên đều là sai lầm.

1. SAI LẦM CỦA NGƯỜI NẶNG PHẦN TÍN NGƯỠNG.

Người tu theo đạo Phật phải có sức mạnh tinh thần để đảo ngược những tâm niệm, hành vi, ngôn ngữ sai lầm trở thành chơn chánh. Chính khi đứng chấp tay tụng kinh hay lễ Phật, chúng ta cũng thấy biểu lộ đầy đủ ý nghĩa này. Người Phật tử đứng trong điện Phật, hai tay chấp lại theo hình hoa sen búp, gọi là Liên hoa ấn, để ngay giữa ngực, ngay quả tim, nói lên tâm tư thanh tịnh. Mắt nhìn xuống cốt phản tỉnh, tự quán sát nội tâm mình. Thân ngay thẳng trang nghiêm. Miệng tụng kinh, niệm Phật, để biểu lộ thân thanh tịnh và khẩu thanh tịnh.

Hình thức nghi lễ ấy không có nghĩa là cầu xin, y lại vào đức Phật, mà chỉ cần yếu giữ gìn ba nghiệp thanh tịnh. Bởi thiếu khung cảnh trang nghiêm, chúng ta muốn kèm thúc thân tâm thanh tịnh rất khó khăn, nên hình thức nghi lễ là phương tiện giúp chúng ta thực hiện được điều ấy. Đừng lầm rằng Phật ban cho ta sự thanh tịnh. Chính Phật đã dạy:

"Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta, mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được".

(Kinh Pháp Cú, bài 165, Thượng tọa Trí Đức dịch)

Lại làm lành làm dữ cũng tại ta thì Phật đâu ban phúc, giáng họa cho ta được. Cho nên quan niệm Phật như vị thần linh thực là sai lầm. Người Phật tử phải nhàm vào tự lực nhiều hơn. Kinh Pháp Cú chép:

"Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được ? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm màu".

(Kinh Pháp Cú, bài 160)

Tuy nhiên, người Phật tử vẫn phải cúng dường, lễ bái hật, nhưng cúng dường Phật là để phát hiện thiện tâm, lễ bái Phật là tỏ lòng khát khao giải thoát giác ngộ. Không nên có quan niệm cúng dường Phật cầu Phật ban ơn, lễ bái Phật cầu Ngài tha tội. Dù cho lễ Phật sám hối cũng không có nghĩa cầu tha tội. Đó chẳng qua nhờ Phật làm đối tượng để phát tâm ăn năn chừa cả và hổ thẹn. Có biết như thế thì sám hối mới hết tội. Chúng ta hãy trả Đức Phật trở về vị trí của Ngài là bậc "Đạo Sư". Chúng ta cũng phải tu tập đúng với tinh thần Phật tử là tự độ, độ tha. Đừng bao giờ xem Đức Phật đủ cả quyền năng ban phúc, giáng họa. Cũng không nên ý lại, gởi gắm cả đời mình vào quyền năng của Ngài. Nếu có tư cách đó là phản bội Đức Phật và cũng không phải là người Phật tử.

2. SAI LẦM CỦA NGƯỜI NGHIÊNG VỀ TRIẾT LÝ.

Người trí thức thiên trọng phần triết lý nên thấy sự lễ bái, cúng dường, cầu nguyện... đều không chấp nhận, mà lại phản đối. Cho rằng Phật giáo hoàn toàn tự lực, không bao giờ nương tựa vào cái gì bên ngoài. Nếu Phật giáo chỉ dạy một bề như thế thì những người đầy đủ ý chí, giàu nghị lực mới tu được, còn những người thiếu ý chí, kém nghị lực không thể tu theo đạo Phật sao ? Như thế Phật giáo không có nghĩa khế cơ rồi. Vì hạng người đầy đủ ý chí, giàu nghị lực rất hiếm trong xã hội này. Cho nên, cái nhìn cực đoan như vậy đưa Phật giáo đến chỗ khô khan cô quạnh.

Hơn nữa, nơi mỗi con người chúng ta đều có hai phần, tình cảm và lý trí. Nếu có người chỉ thuần tình cảm, không có lý trí thì họ chìm đắm trong biển thương yêu mê hoặc. Ngược lại có người rỗng rập lý trí, không có tình cảm thì họ khô khan cô độc. Con người ví như cây trồng xuống đất, tình cảm là chất nước, lý trí như ánh nắng. Thiếu một trong hai thứ ấy, cây nhất định không sanh trưởng được mà phải khô héo dần. Một tôn giáo cũng thế, triết lý và tín ngưỡng không thể thiếu một

được. Nếu thiếu một, tôn giáo ấy sẽ chết mòn. Cho nên, chủ trương cực đoan về triết lý của giới trí thức này cũng là tai họa của Phật giáo.

Lại, chúng ta thử xét ý nghĩa cúng dường, cầu nguyện có sai tinh thần Phật giáo hay không ? Người Phật tử ai cũng biết lý nhân quả, thuyết vô ngã, vô trước là nền tảng của Phật giáo. Như thế, sự cúng dường được phước đức có phản bội lý nhân quả chăng ? Người này cầu nguyện, người kia được siêu độ, có trái vô ngã hay không ?

- Thưa không !

Bởi vì lý nhân quả tế nhị lắm, không thể đơn giản rằng "mình làm mình chịu", có khi không làm lại có chịu, mà vẫn không trái lý nhân quả. Ví như ông A là người chủ sở hữu, anh B là người làm công nghèo khổ. Một hôm vì một chuyện không đâu, ông A nóng giận đánh anh B. Lý đáng anh B phải trả thù bằng cách đánh lại. Nhưng sau khi qua cơn nóng giận, ông hối hận hành động vô ý thức của mình. Ông không can đảm đến xin lỗi B, phải nhờ người thân của B xin lỗi hộ, và ông cho B một số tiền khá hậu. Vì thế cái quả của anh B phải trả lại ông A có thể không còn nữa. Lại gia đình kia có hai anh em là Xoài và Mít. Anh Xoài hiền lành dễ thương, nhưng Mít lại hung dữ đáng ghét. Một hôm Xoài đi làm ngoài đồng, Mít ở nhà đánh lộn với người hàng xóm. Đang cơn ấu đả nhau, rồi Xoài về tới, tuy Xoài không định tâm binh em, nhưng người kia sợ Xoài binh nên vội vàng đập Xoài một gậy. Trường hợp này Xoài thực vô tội mà vẫn ăn đòn. Thế nên, việc đó không phải tự mình gây, rồi tự mình chịu. Có khi người khác gây mà mình chịu, như trường hợp Xoài và Mít. Có khi tự mình gây mà không chịu như trường hợp A và B. Nhưng nói như thế không phải ngoài lý nhân quả.

Vì nhơn quả có chánh nhơn, trợ nhơn, thuận nhơn, nghịch nhơn... Tuy chánh nhơn đã gieo mà gặp nghịch nhơn phá hoại thì không thể nào kết quả. Như ta gieo hạt lúa xuống đất nhất định lên cây lúa, nhưng bị đế cắn khi mới nảy mầm thì làm sao sanh cây lúa ? Đó là có chánh nhơn đánh người của ông A, mà quả người đánh lại không có. Hoặc có khi chánh nhơn nảy mà do trợ nhơn biến thành cái khác. Như chúng ta trồng cây cam ngọt, đến lớn lên có người lén cắt nhánh chanh thắp vào, khi kết quả không được cam ngọt, mà chỉ có chanh chua. Đây là không gây nhân đánh đập mà bị quả đánh đập của anh Xoài vậy.

3. DUNG HỢP

Trong cuộc sống tương quan tương duyên này, chúng ta đừng nghĩ tưởng một cách giản dị rằng: "mình làm mình chịu". Quan niệm ấy rất là thô sơ máy móc. Bởi

sự ràng rịt giữa mình và xã hội phức tạp vô cùng. Xã hội đẹp mình cũng được ảnh hưởng đẹp, xã hội xấu mình cũng chịu ảnh hưởng xấu. Tuy nhiên cũng có một vài người thoát khỏi sự ràng rịt của xã hội, nhưng đó là bậc Thánh nhân.

Đến như việc tụng kinh cầu nguyện được siêu thoát cũng không có nghĩa một bề ỷ lại vào tha lực. Con người chúng ta kết hợp bởi hai phần, tinh thần và vật chất. Người tâm hồn tán loạn thì tinh thần yếu đuối, bị vật chất chi phối. Những vị tâm hồn an tịnh thì tinh thần mạnh mẽ phi thường, làm chủ được vật chất. Như trong kinh nói "Chế tâm nhất xứ vô sự bất biện" (Kềm tâm một chỗ việc gì cũng xong) (Kinh Phật Di Giáo). Một bằng chứng cụ thể, khi chúng ta có việc mừng quá, hay giận quá liền quên đời. Lúc đó tâm chỉ nhớ vào việc mình được để mừng, hoặc tâm chỉ nhớ điều tức giận đều quên đời. Cho nên có nhiều vị Thiền sư khi chú tâm vào định năm bảy ngày mà không cần ăn uống, như Huệ Sinh Thiền sư đời Lý. Sử chép :

"Khi được Sư phụ truyền tâm pháp cho, Ngài mới đi hành hóa khắp chốn Tông Lâm, rồi lên ở núi Bồ Đề. Mỗi lần Ngài ngồi nhập định tu pháp ít nhất năm bảy ngày. Người đời bây giờ thường gọi Ngài là ông "Phật xác thịt".

Vua Lý Thái Tôn nghe tiếng Ngài, sai Sứ đến vời. Ngài bảo Sứ rằng: "Ông không thấy con sanh trong lễ tế ư? Khi chưa tế thì người ta cho nó ăn cỏ thơm, mặc áo gấm, đến khi dặt vào Thái miếu thì nó chỉ muốn cầu chút sống sót, còn nói đến việc gì? Nói rồi Ngài từ chối, không chịu đi". (Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, trang 124 của Thượng Tọa Mật Thể).

Gần đây như ngài Hư Vân Hòa Thượng ở Trung Hoa, có lần nhập định đến nỗi cháo lên meo xanh.

Đó là những bằng chứng tinh thần mạnh mẽ điều khiển được vật chất. Chẳng những điều khiển được bản thân mình mà còn sai khiến kẻ khác theo ý muốn của mình. Như các nhà thôi miên chỉ dùng sức tập trung tư tưởng, khi đã thành công lại có thể dùng sức mạnh tinh thần sai khiến người khác làm theo ý muốn của mình. Như vậy mới biết tinh thần có sức mạnh vô biên mà chúng ta không biết gom góp nó lại và tận dụng khả năng của nó. Những người chỉ nhìn cận thị trên hình thức vật chất làm gì hiểu nổi điều này.

Nói đến người chết, nhà Phật cho biết, sau khi tinh thần rời bỏ thân tứ đại này, người chết được kết hợp bởi thân tứ đại tinh anh, mắt phàm không thấy được. Thân đó nhẹ nhàng, đi lại nhanh nhẹn và dễ cảm thông. Việc tụng kinh cầu nguyện không phải các vị sư đủ sức cứu vớt những kẻ ấy, mà dùng sức mạnh tinh thần chuyên

chú để soi thấu tâm tư của họ bằng những tia; cửa thanh tịnh an lành, khiến họ thức tỉnh chuyển tâm hồn đen tối thành sáng suốt, ác độc thành lương thiện. Thế là cứu độ họ thoát khỏi khổ đau. Nói cứu độ, kỳ thực tự họ chuyển lầy, người tu chỉ làm trợ duyên giúp bên ngoài thôi. Như thế đâu có trái với nghĩa tự giác, tự ngộ của Phật giáo. Đọc kinh Vu Lan Bồn, chúng ta thấy rõ ý nghĩa này.

Cho nên sự cúng dường, cầu nguyện của Phật giáo không phải hoàn toàn ỷ lại như vài tôn giáo khác. Cúng dường, cầu nguyện là nhằm vào chỗ phát tâm thiện của ta và làm duyên xoay chuyển tâm niệm của người. Nếu chúng ta cúng dường, cầu nguyện bằng cách hình thức máy móc thì không lợi ích gì cho ta và cho người cả. Sự cúng dường, cầu nguyện với thành tâm, thiện ý thì kết quả tốt đẹp vô cùng. Kinh Phật dạy:

"Kẻ nào cúng dường những người đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu, công đức của người đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường".

(Kinh Pháp Cú, bài 195-196) Do đó, chúng ta không thể kết luận rằng cúng dường, cầu nguyện đều do chư Tăng bịa ra để lợi dụng lòng mê tín của tín đồ. Nếu chịu khó kê cứu tất cả kinh điển của Phật giáo, chúng ta sẽ thấy rất nhiều bài kinh dạy như trên. Tuy nhiên, hiện tại vẫn có một ít người lợi dụng lời Phật dạy, khuyến khích tín đồ chuyên lo cúng dường, cầu nguyện để họ lấy đó làm nghề sinh nhai. Đó là hạng người bán Phật, không đáng lưu tâm.

Tóm lại, muốn dung hòa cho thích hợp tinh thần Phật giáo, hai thái độ cực đoan trên phải hòa hợp lại. Đừng nhìn một bên mà thành thiên cận. Phải dung hợp, thấu đáo mọi khía cạnh thì sự tu tập mới thu hoạch được kết quả viên mãn, đúng với tinh thần trung đạo của Phật giáo. Còn mắc kẹt một bên, dù học Phật, tụng kinh Phật vẫn thuộc về tà đạo. Phải cởi mở sáng suốt để thực hiện kỳ được tinh thần Viên dung, Trung đạo của Phật giáo. Được vậy mới xứng đáng là một Phật tử chơn chánh.

*